

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán; Văn bản số 1432/SGDHN-QLNY ngày 16/7/2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hướng dẫn CBTT định kỳ, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:** Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

- Mã chứng khoán: PVS
- Địa chỉ: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại: 028.39102828 Fax: 028.39102929
- Email: [ptsc@ptsc.com.vn](mailto:ptsc@ptsc.com.vn)
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn)

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
    - ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày: 08/8/2024 tại đường dẫn: <https://www.ptsc.com.vn>

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 06 tháng đầu năm 2024:** Không

Tổng công ty PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo);
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nguyễn Đức Thủy**

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.
- Công văn số 1060/PTSC-TCKT.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                   | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                         | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                     | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ                        | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)        | 10           |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                  |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giấy chứng nhận<br>đăng ký doanh nghiệp | Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 5 năm 2024. |                                                                                                                                                                  |
| Hội đồng Quản trị                       | Ông Phan Thanh Tùng<br>Ông Lê Mạnh Cường<br>Ông Đỗ Quốc Hoan<br>Ông Nguyễn Xuân Ngọc<br>Ông Trần Ngọc Chương<br>Ông Hoàng Xuân Quốc<br>Ông Đoàn Minh Mão                                                                                                 | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên độc lập<br>Thành viên độc lập                                                     |
| Ban Kiểm soát                           | Bà Bùi Thu Hà<br>Ông Bùi Hữu Việt Cường<br>Ông Phạm Văn Tiến                                                                                                                                                                                             | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên                                                                                                                           |
| Ban Tổng Giám đốc                       | Ông Lê Mạnh Cường<br>Ông Nguyễn Trần Toàn<br>Ông Tạ Đức Tiến<br>Ông Nguyễn Xuân Cường<br>Ông Trần Hồ Bắc<br>Ông Trần Hoài Nam<br>Ông Phạm Văn Hùng<br>Ông Lê Cự Tân                                                                                      | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc |
| Người đại diện<br>theo pháp luật        | Ông Lê Mạnh Cường                                                                                                                                                                                                                                        | Tổng Giám đốc                                                                                                                                                    |
| Trụ sở chính                            | Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                  |
| Công ty kiểm toán                       | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                  |



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 86. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Tổng giám đốc của Tổng công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 86.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15758  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN                                          | Thuyết minh | Tại ngày           |                    |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|       |                                                  |             | 30.6.2024<br>VND   | 31.12.2023<br>VND  |
| 100   | TÀI SẢN NGẮN HẠN                                 |             | 16.653.045.653.161 | 16.289.894.707.172 |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền               | 3           | 6.946.699.916.141  | 5.757.120.569.689  |
| 111   | Tiền                                             |             | 6.213.662.663.526  | 3.628.139.793.273  |
| 112   | Các khoản tương đương tiền                       |             | 733.037.252.615    | 2.128.980.776.416  |
| 120   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn              |             | 2.992.225.000.000  | 4.329.388.583.505  |
| 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 4(a)        | 2.992.225.000.000  | 4.329.388.583.505  |
| 130   | Các khoản phải thu ngắn hạn                      |             | 4.551.968.660.891  | 4.185.005.658.625  |
| 131   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 5           | 2.910.303.130.151  | 3.111.110.095.704  |
| 132   | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 6           | 403.659.917.748    | 429.627.258.156    |
| 134   | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 7           | 368.222.394.755    | 126.550.860.677    |
| 135   | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |             | 3.450.000.000      | -                  |
| 136   | Phải thu ngắn hạn khác                           | 8(a)        | 983.933.590.806    | 639.548.337.836    |
| 137   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 9           | (117.600.372.569)  | (121.830.893.748)  |
| 140   | Hàng tồn kho                                     | 10(a)       | 1.522.276.994.362  | 1.470.404.312.744  |
| 141   | Hàng tồn kho                                     |             | 1.528.225.460.289  | 1.476.352.778.671  |
| 149   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |             | (5.948.465.927)    | (5.948.465.927)    |
| 150   | Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 639.875.081.767    | 547.975.582.609    |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 11(a)       | 43.783.670.033     | 50.799.468.416     |
| 152   | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ     | 12          | 591.373.068.390    | 495.021.150.547    |
| 153   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 19(a)       | 4.718.343.344      | 2.154.963.646      |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 86 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo)                          | Thuyết minh | Tại ngày             |                     |
|-------|----------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|
|       |                                              |             | 30.6.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND   |
| 200   | TÀI SẢN DÀI HẠN                              |             | 10.279.226.689.286   | 10.126.114.103.215  |
| 210   | Các khoản phải thu dài hạn                   |             | 126.825.267.778      | 122.783.978.233     |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                        | 8(b)        | 126.825.267.778      | 122.783.978.233     |
| 220   | Tài sản cố định                              |             | 3.666.872.982.687    | 3.391.382.056.464   |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                     | 13(a)       | 3.604.844.297.199    | 3.327.996.428.447   |
| 222   | Nguyên giá                                   |             | 13.764.439.546.462   | 13.208.829.689.762  |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (10.159.595.249.263) | (9.880.833.261.315) |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                      | 13(b)       | 62.028.685.488       | 63.385.628.017      |
| 228   | Nguyên giá                                   |             | 194.385.078.878      | 191.910.443.578     |
| 229   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (132.356.393.390)    | (128.524.815.561)   |
| 230   | Bất động sản đầu tư                          | 14          | 162.027.324.987      | 164.394.960.915     |
| 231   | Nguyên giá                                   |             | 229.280.786.454      | 229.280.786.454     |
| 232   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (67.253.461.467)     | (64.885.825.539)    |
| 240   | Tài sản dở dang dài hạn                      |             | 253.859.283.542      | 373.055.575.647     |
| 241   | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 15(a)       | 69.815.950.708       | 69.815.950.708      |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 15(b)       | 184.043.332.834      | 303.239.624.939     |
| 250   | Đầu tư tài chính dài hạn                     |             | 4.968.622.529.605    | 4.944.744.807.570   |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 4(b)        | 4.966.833.515.474    | 4.942.961.726.110   |
| 253   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 4(b)        | 3.000.000.000        | 3.000.000.000       |
| 254   | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 4(b)        | (1.210.985.869)      | (1.216.918.540)     |
| 260   | Tài sản dài hạn khác                         |             | 1.101.019.300.687    | 1.129.752.724.386   |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                    | 11(b)       | 807.780.508.842      | 819.532.667.802     |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 16          | 260.373.451.300      | 277.488.713.037     |
| 263   | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 10(b)       | 32.865.340.545       | 32.731.343.547      |
| 270   | TỔNG TÀI SẢN                                 |             | 26.932.272.342.447   | 26.416.008.810.387  |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 86 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                        | Thuyết minh | Tại ngày           |                    |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|       |                                                  |             | 30.6.2024<br>VND   | 31.12.2023<br>VND  |
| 300   | NỢ PHẢI TRẢ                                      |             | 12.987.970.443.297 | 12.871.785.895.146 |
| 310   | Nợ ngắn hạn                                      |             | 9.400.374.075.488  | 9.059.981.932.254  |
| 311   | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 17          | 3.435.030.612.167  | 3.512.913.500.344  |
| 312   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 18(a)       | 134.562.888.390    | 251.743.849.255    |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 19(b)       | 143.382.466.053    | 131.349.802.704    |
| 314   | Phải trả người lao động                          |             | 509.412.742.486    | 644.082.888.285    |
| 315   | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 20          | 2.238.537.867.892  | 1.777.032.496.201  |
| 317   | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 7           | 1.658.601.691      | 237.901.633.014    |
| 318   | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 21(a)       | 18.338.769.416     | 10.236.504.784     |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác                           | 22(a)       | 771.902.513.028    | 650.221.996.761    |
| 320   | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 23(a)       | 1.364.529.260.389  | 1.176.092.479.623  |
| 321   | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 24(a)       | 66.130.988.601     | 45.176.198.567     |
| 322   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 25          | 716.887.365.375    | 623.230.582.716    |
| 330   | Nợ dài hạn                                       |             | 3.587.596.367.809  | 3.811.803.962.892  |
| 332   | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 18(b)       | 761.377.769.909    | 839.154.706.766    |
| 333   | Chi phí phải trả dài hạn                         |             | 24.609.845         | 24.609.845         |
| 336   | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 21(b)       | 182.330.564.252    | 184.132.364.144    |
| 337   | Phải trả dài hạn khác                            | 22(b)       | 69.680.118.285     | 69.632.448.385     |
| 338   | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 23(b)       | 499.608.170.654    | 563.921.256.799    |
| 341   | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 16          | 667.190.901.798    | 695.304.220.797    |
| 342   | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 24(b)       | 1.404.381.436.867  | 1.454.852.195.877  |
| 343   | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 26          | 3.002.796.199      | 4.782.160.279      |
| 400   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                   |             | 13.944.301.899.150 | 13.544.222.915.241 |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                                   |             | 13.944.301.899.150 | 13.544.222.915.241 |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                           | 27, 28      | 4.779.662.900.000  | 4.779.662.900.000  |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 4.779.662.900.000  | 4.779.662.900.000  |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                             | 28          | 39.617.060.000     | 39.617.060.000     |
| 417   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 28          | 703.052.014.401    | 515.577.712.981    |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển                            | 28          | 3.795.997.118.958  | 3.451.157.842.825  |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối       | 28          | 3.942.407.152.578  | 4.048.270.461.638  |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước   |             | 3.463.968.328.159  | 3.044.171.472.890  |
| 421b  | - LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay         |             | 478.438.824.419    | 1.004.098.988.748  |
| 429   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                  | 28, 29      | 683.565.653.213    | 709.936.937.797    |
| 440   | TỔNG NGUỒN VỐN                                   |             | 26.932.272.342.447 | 26.416.008.810.387 |


Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởngLê Mạnh Cường  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 86 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh                                           | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                     |
|-------|-------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|       |                                                       | 30.6.2024                | 30.6.2023           |
|       |                                                       | VND                      | VND                 |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 9.282.080.531.397        | 8.418.556.970.183   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (1.060.026.349)          | (3.042.176.972)     |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 9.281.020.505.048        | 8.415.514.793.211   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (8.782.224.059.024)      | (8.024.284.330.150) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 498.796.446.024          | 391.230.463.061     |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 290.350.398.904          | 303.518.063.623     |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (57.789.849.901)         | (66.329.186.820)    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (30.420.120.565)         | (39.310.153.413)    |
| 24    | Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết           | 433.699.691.594          | 334.025.916.371     |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (42.434.257.934)         | (36.687.552.587)    |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (516.567.865.859)        | (402.253.649.483)   |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 606.054.562.828          | 523.504.054.165     |
| 31    | Thu nhập khác                                         | 61.568.416.634           | 41.324.939.549      |
| 32    | Chi phí khác                                          | (17.716.028.862)         | (6.993.922.074)     |
| 40    | Lợi nhuận khác                                        | 43.852.387.772           | 34.331.017.475      |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 649.906.950.600          | 557.835.071.640     |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (146.893.572.595)        | (110.238.708.043)   |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 10.998.057.262           | 15.024.077.349      |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 514.011.435.267          | 462.620.440.946     |
|       | Phân bổ cho:                                          |                          |                     |
| 61    | Chủ sở hữu Công ty mẹ                                 | 496.201.555.117          | 438.781.076.582     |
| 62    | Cổ đông không kiểm soát                               | 17.809.880.150           | 23.839.364.364      |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 756                      | 654                 |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 756                      | 654                 |



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 86 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                           | Thuyết minh                                                                          | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                     |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                                                 |                                                                                      | 30.6.2024<br>VND         | 30.6.2023<br>VND    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH         |                                                                                      |                          |                     |
| 01                                              | Lợi nhuận trước thuế                                                                 | 649.906.950.600          | 557.835.071.640     |
| Điều chỉnh cho các khoản:                       |                                                                                      |                          |                     |
| 02                                              | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư                             | 291.513.801.123          | 238.608.932.403     |
| 03                                              | (Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng                                              | (33.752.422.826)         | 57.826.749.461      |
| 04                                              | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (34.767.913.791)         | (4.134.441.779)     |
| 05                                              | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | (561.722.535.405)        | (569.004.110.934)   |
| 06                                              | Chi phí lãi vay                                                                      | 30.420.120.565           | 39.310.153.413      |
| 35                                              |                                                                                      |                          |                     |
| 08                                              | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                  | 341.598.000.266          | 320.442.354.204     |
| 09                                              | Tăng các khoản phải thu                                                              | (493.121.493.358)        | (565.142.103.993)   |
| 10                                              | Tăng hàng tồn kho                                                                    | (52.006.678.616)         | (37.327.761.911)    |
| 11                                              | (Giảm)/tăng các khoản phải trả                                                       | (49.874.090.011)         | 848.708.589.375     |
| 12                                              | Giảm/(tăng) chi phí trả trước                                                        | 18.767.957.343           | (32.867.986.401)    |
| 14                                              | Tiền lãi vay đã trả                                                                  | (30.729.903.286)         | (40.110.978.235)    |
| 15                                              | Thuế TNDN đã nộp                                                                     | (120.460.742.349)        | (74.232.687.019)    |
| 17                                              | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | (169.609.074.901)        | (189.848.424.570)   |
| 19                                              |                                                                                      |                          |                     |
| 20                                              | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | (555.436.024.912)        | 229.621.001.450     |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ             |                                                                                      |                          |                     |
| 21                                              | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | (542.304.708.331)        | (219.749.411.496)   |
| 22                                              | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                | 1.114.619.603            | 2.178.499.787       |
| 38                                              |                                                                                      |                          |                     |
| 23                                              | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng                                        | (1.664.055.023.675)      | (3.223.866.896.870) |
| 24                                              | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng                               | 2.997.768.607.180        | 2.985.398.464.742   |
| 27                                              | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 753.821.749.393          | 705.874.797.110     |
| 30                                              | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 1.546.345.244.170        | 249.835.453.273     |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH          |                                                                                      |                          |                     |
| 33                                              | Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn                                                    | 708.701.620.645          | 66.845.561.085      |
| 23                                              |                                                                                      |                          |                     |
| 34                                              | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                              | (612.931.710.492)        | (87.583.158.335)    |
| 36                                              | Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu                                        | (2.732.838.900)          | (22.150.527.200)    |
| 40                                              | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                                              | 93.037.071.253           | (42.888.124.450)    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ                  |                                                                                      |                          |                     |
| 50                                              |                                                                                      | 1.083.946.290.511        | 436.568.330.273     |
| 60                                              | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                            | 5.757.120.569.689        | 5.219.378.499.294   |
| 3                                               |                                                                                      |                          |                     |
| 61                                              | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 105.633.055.941          | 14.976.758.536      |
| TỔNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ |                                                                                      |                          |                     |
| 70                                              |                                                                                      | 6.946.699.916.141        | 5.670.923.588.103   |



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng





Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 86 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ"), Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là ("Tổng công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 11, được cấp ngày 28 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 27.

**Hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con ("Tổng công ty") là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

Hoạt động chính của Tổng công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)****Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty có 6 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 2 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

**Các chi nhánh và văn phòng đại diện**

| STT | Tên đơn vị                                                                                                  | Địa chỉ                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí              | Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam                                |
| 2   | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí             | Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam                               |
| 3   | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng          | Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam                                      |
| 4   | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình | Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam                          |
| 5   | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú            | Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam                               |
| 6   | Chi nhánh PTSC Abu Dhabi (*)                                                                                | Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE |
| 7   | Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội                        | Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            |

(\*) Ngày 19 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 322/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để thành lập chi nhánh theo luật định nước sở tại.



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

### Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

| STT                          | Tên                                                                            | Hoạt động chính                                                                                                                                                        | Nơi thành lập,<br>đăng ký hoạt<br>động | 30.6.2024            |                                | 31.12.2023           |                                |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------|
|                              |                                                                                |                                                                                                                                                                        |                                        | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% |
| Công ty con sở hữu trực tiếp |                                                                                |                                                                                                                                                                        |                                        |                      |                                |                      |                                |
| 1                            | Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC               | Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp                                                                                                                       | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam                 | 100                  | 100                            | 100                  | 100                            |
| 2                            | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                      | Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV                                      | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam                 | 100                  | 100                            | 100                  | 100                            |
| 3                            | Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                                            | Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước                                                                                    | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam                 | 100                  | 100                            | 100                  | 100                            |
| 4                            | Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)                               | Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí                                                                                                               | Malaysia                               | 100                  | 100                            | 100                  | 100                            |
| 5                            | Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                         | Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp                             | Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam              | 95,19                | 95,19                          | 95,19                | 95,19                          |
| 6                            | Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC | Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp                                         | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam                 | 84,95                | 84,95                          | 84,95                | 84,95                          |
| 7                            | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                | Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp                                                                                                                 | Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam       | 59,61                | 59,61                          | 59,61                | 59,61                          |
| 8                            | Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp                             | Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam               | 54,69                | 54,69                          | 54,69                | 54,69                          |
| 9                            | Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC                                      | Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam                 | 51                   | 51                             | 51                   | 51                             |
| 10                           | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Định Vũ                                        | Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container                                                                                               | Tp. Hải Phòng, Việt Nam                | 51                   | 51                             | 51                   | 51                             |



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

### Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

| STT                                           | Tên                                                           | Hoạt động chính                                                                         | Nơi thành lập,<br>đăng ký hoạt<br>động | 30.6.2024            |                                | 31.12.2023           |                                |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------|
|                                               |                                                               |                                                                                         |                                        | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% |
| Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)      |                                                               |                                                                                         |                                        |                      |                                |                      |                                |
| 11                                            | Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam            | Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                                               | Tp. Hà Nội, Việt Nam                   | 51                   | 51                             | 51                   | 51                             |
| 12                                            | Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình                    | Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp                                  | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam                 | 51                   | 51                             | 51                   | 51                             |
| 13                                            | Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (**) | Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D                                               | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam                 | 51                   | 51                             | 51                   | 51                             |
| Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp |                                                               |                                                                                         |                                        |                      |                                |                      |                                |
| 1                                             | Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")    | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")                         | Malaysia                               | 60                   | 50                             | 60                   | 50                             |
| 2                                             | PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")             | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")                                   | Singapore                              | 51                   | 50                             | 51                   | 50                             |
| 3                                             | PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")                 | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")                         | Singapore                              | 51                   | 50                             | 51                   | 50                             |
| 4                                             | Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")  | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")                                   | Malaysia                               | 49                   | 50                             | 49                   | 50                             |
| 5                                             | Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")                        | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")                                   | Singapore                              | 33                   | 33                             | 33                   | 33                             |
| 6                                             | Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")         | Đóng mới, sửa chữa, hoàn cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam                 | 28,75                | 28,75                          | 28,75                | 28,75                          |
| Công ty liên kết sở hữu gián tiếp             |                                                               |                                                                                         |                                        |                      |                                |                      |                                |
| 1                                             | Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải                              | Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng                                                            | Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam       | 21,46                | 36                             | 21,46                | 36                             |
| 2                                             | Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải                   | Xây lắp các công trình dân dụng                                                         | Tp. Hải Phòng, Việt Nam                | 10,49                | 20,57                          | 10,49                | 20,57                          |



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

- (\*) Ngày 16 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 662/NQ-PTSC-HĐQT về việc Phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với “Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia”. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để giải thể Công ty.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính cho giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

- (\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV (“PTSC CGGV”) theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ.

Từ năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty có 7.604 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.209 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5 và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm/kỳ tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán hoặc cuối năm tài chính;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ kế toán hoặc năm tài chính báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ kế toán hoặc năm tài chính thanh lý các công ty đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

**Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết và công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó hoặc ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán/năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán/năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán/năm tài chính. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập-cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối kỳ kế toán hoặc năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán/năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán/năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán/năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán/năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.11 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Ngoài ra, tỷ lệ phần trăm hoàn thành còn được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

|                                   |            |
|-----------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc            | 3 – 50 năm |
| Máy móc và thiết bị               | 1 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải và truyền dẫn | 1 – 30 năm |
| Thiết bị quản lý                  | 1 – 10 năm |
| TSCĐ hữu hình khác                | 3 – 14 năm |
| Phần mềm máy tính                 | 1 – 8 năm  |
| Quyền sử dụng đất                 | 50 năm     |
| TSCĐ vô hình khác                 | 2 – 3 năm  |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)*

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng

48 – 49 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

**2.17 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ kế toán/năm tài chính.

**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản tiền sẽ phải chi để chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.22 Phân chia lợi nhuận**

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bao gồm Nghị quyết của Công ty mẹ và các công ty con, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.11.

**(d) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(e) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

### 2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- doanh thu và chi phí liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.11, 2.23, 2.24); và
- phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 30.6.2024<br>VND         | 31.12.2023<br>VND        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                       | 9.273.724.294            | 9.201.053.670            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 6.204.352.761.564        | 3.618.761.042.197        |
| Tiền đang chuyển               | 36.177.668               | 177.697.406              |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 733.037.252.615          | 2.128.980.776.416        |
|                                | <u>6.946.699.916.141</u> | <u>5.757.120.569.689</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 1,5% đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,5% đến 4,7%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                    | Tại ngày 30.6.2024 |                       | Tại ngày 31.12.2023 |                       |
|--------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND     | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND      | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.992.225.000.000  | 2.992.225.000.000     | 4.329.388.583.505   | 4.329.388.583.505     |

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện số dư của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,7% đến 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,6% đến 8,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank") là 190.660.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 190.680.000.000 Đồng) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                             | Tại ngày 30.6.2024 |                       |                 | Tại ngày 31.12.2023 |                       |                 |
|---------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|---------------------|-----------------------|-----------------|
|                                             | Giá gốc<br>VND     | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND      | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i) | 1.652.802.039.235  | 4.966.833.515.474     | -               | 1.652.802.039.235   | 4.942.961.726.110     | -               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)         | 3.000.000.000      | 3.000.000.000         | (1.210.985.869) | 3.000.000.000       | 3.000.000.000         | (1.216.918.540) |
|                                             | 1.655.802.039.235  | 4.969.833.515.474     | (1.210.985.869) | 1.655.802.039.235   | 4.945.961.726.110     | (1.216.918.540) |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

| STT | Tên công ty                                              | Tại ngày 30.6.2024       |                          |                          | Tại ngày 31.12.2023      |                          |                          |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                          | Giá gốc<br>VND           | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| 1   | Rong Doi MV12 Private Limited (i)                        | 106.022.400              | -                        | (*)                      | 106.022.400              | -                        | (*)                      |
| 2   | Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii) | 292.324.455.887          | 1.995.515.008.492        | (*)                      | 292.324.455.887          | 2.075.355.338.532        | (*)                      |
| 3   | Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)  | 156.473.118.448          | 1.010.025.175.376        | (*)                      | 156.473.118.448          | 972.889.320.893          | (*)                      |
| 4   | PTSC South East Asia Private Limited (iv)                | 340.800.232.500          | 826.103.541.709          | (*)                      | 340.800.232.500          | 905.663.744.900          | (*)                      |
| 5   | PTSC Asia Pacific Private Limited (v)                    | 641.415.780.000          | 1.095.774.745.072        | (*)                      | 641.415.780.000          | 952.023.898.798          | (*)                      |
| 6   | Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)               | 171.957.430.000          | -                        | (*)                      | 171.957.430.000          | -                        | (*)                      |
| 7   | Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)                   | 21.600.000.000           | 24.498.383.650           | (*)                      | 21.600.000.000           | 22.183.192.932           | (*)                      |
| 8   | Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)       | 28.125.000.000           | 14.916.661.175           | (*)                      | 28.125.000.000           | 14.846.230.055           | (*)                      |
|     |                                                          | <u>1.652.802.039.235</u> | <u>4.966.833.515.474</u> |                          | <u>1.652.802.039.235</u> | <u>4.942.961.726.110</u> |                          |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường hoặc được niêm yết trên thị trường nhưng giao dịch không đáng kể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm được trình bày như sau:

|                                                                           | <b>Tại ngày 30.6.2024</b> | <b>Tại ngày 31.12.2023</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                                           | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                 |
| Giá trị khoản đầu tư gốc                                                  | 1.652.802.039.235         | 1.652.802.039.235          |
| Kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:             |                           |                            |
| Số dư đầu kỳ/năm                                                          | 3.290.159.686.875         | 3.276.056.600.428          |
| Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm (*)            | 433.699.691.594           | 651.130.073.326            |
| Cổ tức được chia                                                          | (596.031.100.000)         | (757.473.000.000)          |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong kỳ/năm | 186.203.197.770           | 120.446.013.121            |
| Số dư cuối kỳ/năm                                                         | 4.966.833.515.474         | 4.942.961.726.110          |

(\*) Trong đó, chi tiết lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm như sau:

|                                                          | <b>Kỳ 6 tháng</b>    | <b>Năm tài chính</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | <b>kết thúc ngày</b> | <b>kết thúc ngày</b> |
|                                                          | <b>30.6.2024</b>     | <b>31.12.2023</b>    |
|                                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)  | 222.926.522.986      | 418.134.109.633      |
| PTSC Asia Pacific Private Limited (v)                    | 95.676.205.347       | 156.204.652.853      |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii) | 89.222.181.967       | 94.363.604.685       |
| PTSC South East Asia Private Limited (iv)                | 23.489.159.456       | 7.932.919.886        |
| Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)                   | 2.315.190.718        | (12.226.443.786)     |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)       | 70.431.120           | (13.278.769.945)     |
|                                                          | 433.699.691.594      | 651.130.073.326      |

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (i) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Rong Doi MV12") với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng, theo tỷ giá tại ngày góp vốn.
- (ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard ("MISC") từ năm 2009 để:
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chồng lấn Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
  - đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng theo tỷ giá tại ngày góp vốn.

- (iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO "Ruby II"). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO "Ruby II" được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng, theo tỷ giá tại ngày góp vốn.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (iv) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng, theo tỷ giá tại ngày góp vốn.
- (v) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO "PTSC Lam Son") cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Sơn JOC tiếp tục thuê FPSO "PTSC Lam Son". Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng, theo tỷ giá tại ngày góp vốn.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (vi) Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.
- (vii) Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải ("Cảng Thị Vải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.
- (viii) Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201093188 cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2010 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 136.732.500.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 20,57% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 10,49% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

| STT | Tên công ty                                                | Tại ngày 30.6.2024 |                 |                          | Tại ngày 31.12.2023 |                 |                          |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                            | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND      | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| 1   | Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (i) | 3.000.000.000      | (1.210.985.869) | (*)                      | 3.000.000.000       | (1.216.918.540) | (*)                      |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng công ty trong Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là 1,49%.

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Biến động trong kỳ/năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                                     | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2024<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2023<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                    | 1.216.918.540                                   | 14.167.398.536                                      |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 35) | (5.932.671)                                     | (12.950.479.996)                                    |
| Số dư cuối kỳ/năm                   | 1.210.985.869                                   | 1.216.918.540                                       |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                  | 30.6.2024<br>VND  | 31.12.2023<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bên thứ ba                                       |                   |                   |
| Văn phòng điều hành ("VPĐH") Murphy Cuu Long     |                   |                   |
| Bac Oil Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh      | 106.968.329.861   | 86.890.600        |
| VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V.   |                   |                   |
| tại Tp. Hồ Chí Minh                              | 100.273.384.815   | 40.014.194.636    |
| Liên danh TPSK                                   | 86.720.729.766    | 86.827.056.306    |
| VPĐH ENI Vietnam B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh        | 64.397.424.650    | 2.704.257.703     |
| Sea Energy Marine Services LLC                   | 61.553.357.939    | 43.741.227.533    |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam            | 54.233.889.050    | 8.828.490.086     |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. |                   |                   |
| tại Tp. Hồ Chí Minh                              | 53.849.596.441    | 29.074.434.426    |
| Elektrownia Wiatrowa Baltica                     | 44.642.696.890    | 22.103.749.011    |
| Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd                | 42.547.195.518    | 42.547.195.518    |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam         |                   |                   |
| Sông Hậu                                         | 35.121.129.014    | 35.121.129.014    |
| Baltec IES Proprietary Limited                   | 34.912.762.913    | 30.836.355.323    |
| Enterprize Energy Private Limited                | 34.618.148.960    | 35.677.041.656    |
| Hanwha Ocean Company Limited                     | 30.566.059.480    | 82.280.188.320    |
| Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại       |                   |                   |
| Anh Phát                                         | 28.968.913.914    | 37.879.899.557    |
| Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam           | 18.315.721.640    | 26.230.276.719    |
| North Oil Company                                | 15.597.331.860    | 35.289.943.530    |
| Japan Vietnam Petroleum Company Limited          | 13.711.040.997    | 29.864.955.826    |
| Allianz Marine Services LLC                      | 3.090.739.670     | 32.394.204.662    |
| Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam     | 2.807.513.491     | 30.212.528.747    |
| Orsted Taiwan Limited                            | -                 | 646.011.560.208   |
| Bên thứ ba khác                                  | 575.291.185.007   | 518.149.286.002   |
|                                                  | 1.408.187.151.876 | 1.815.874.865.383 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))                | 1.502.115.978.275 | 1.295.235.230.321 |
|                                                  | 2.910.303.130.151 | 3.111.110.095.704 |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                   | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                                        |                        |                        |
| Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam                     | 100.613.950.134        | 100.613.950.134        |
| Công ty CP Xây dựng Hữu Thành                     | 44.001.234.375         | -                      |
| Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen                 | 38.970.339.370         | -                      |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại<br>Dũng | 17.783.468.624         | 22.192.268.511         |
| Công ty TNHH Công Nghiệp                          | -                      | 30.937.500.000         |
| IQIP Singapore Private Limited                    | -                      | 24.478.851.280         |
| Bên thứ ba khác                                   | 193.323.781.407        | 217.646.580.608        |
|                                                   | <u>394.692.773.910</u> | <u>395.869.150.533</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))                 | 8.967.143.838          | 33.758.107.623         |
|                                                   | <u>403.659.917.748</u> | <u>429.627.258.156</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



## 7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

|                                                                                          | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                                         | 368.222.394.755        | 126.550.860.677          |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                                         | (1.658.601.691)        | (237.901.633.014)        |
|                                                                                          | <u>366.563.793.064</u> | <u>(111.350.772.337)</u> |
| Trong đó:                                                                                |                        |                          |
| Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế | 6.130.180.242.062      | 10.918.593.697.194       |
| Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ                                                     | (5.763.616.448.998)    | (11.029.944.469.531)     |
|                                                                                          | <u>366.563.793.064</u> | <u>(111.350.772.337)</u> |

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

|                                                                                                                                  | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu</b>                                                                                                                  |                        |                        |
| Dự án CHW2204                                                                                                                    | 338.449.565.270        | -                      |
| Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải                                                                                                   | 22.307.915.943         | -                      |
| Dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô                                                                                                       | 4.153.400.546          | 4.153.400.546          |
| Dự án NPK                                                                                                                        | 3.311.512.996          | 3.311.512.996          |
| Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt                                                                 | -                      | 66.657.433.448         |
| Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải                                                                                                   | -                      | 52.428.513.687         |
|                                                                                                                                  | <u>368.222.394.755</u> | <u>126.550.860.677</u> |
| <b>Phải trả</b>                                                                                                                  |                        |                        |
| Hợp đồng thiết kế, mua sắm và thi công xây dựng cho Dự án Hải Phòng 2                                                            | 1.658.601.691          | 3.703.793.017          |
| Dự án CHW2204                                                                                                                    | -                      | 202.267.437.762        |
| Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải                                                                                                   | -                      | 24.951.439.815         |
| Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn | -                      | 6.978.962.420          |
|                                                                                                                                  | <u>1.658.601.691</u>   | <u>237.901.633.014</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**8 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                                       | Tại ngày 30.6.2024     |                        | Tại ngày 31.12.2023    |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp                         |                        |                        |                        |                        |
| Liên danh TPSK                                                        | 213.526.452.439        | -                      | 93.695.215.141         | -                      |
| Hanwha Ocean Company Limited                                          | 93.573.706.940         | -                      | 60.944.775.800         | -                      |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                | 87.255.039.787         | -                      | -                      | -                      |
| Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited                                   | 53.342.102.014         | -                      | 6.753.280.800          | -                      |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                                   | 42.337.136.283         | -                      | 3.908.674.650          | -                      |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                     | 40.667.846.419         | -                      | 963.200.000            | -                      |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                   | 22.931.569.179         | -                      | 14.615.893.392         | -                      |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                     | 21.624.236.711         | -                      | 43.407.857.358         | -                      |
| VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại<br>Tp. Hồ Chí Minh | 8.702.891.382          | -                      | 21.756.904.847         | -                      |
| T. Y. Lin International                                               | -                      | -                      | 49.143.186.400         | -                      |
| Khác                                                                  | 153.400.279.155        | -                      | 82.073.668.722         | -                      |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng                                         | 66.132.308.403         | -                      | 97.014.733.588         | -                      |
| Ký quỹ, ký cược                                                       | 41.370.437.161         | -                      | 43.935.741.123         | -                      |
| Tạm ứng                                                               | 16.852.674.280         | -                      | 12.554.832.780         | -                      |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ                                          | 13.431.769.531         | -                      | 11.244.283.209         | -                      |
| Khác                                                                  | 108.785.141.122        | (1.425.976.080)        | 97.536.090.026         | (1.278.756.902)        |
|                                                                       | <u>983.933.590.806</u> | <u>(1.425.976.080)</u> | <u>639.548.337.836</u> | <u>(1.278.756.902)</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.



**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

|                 | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược | 115.284.717.505                | 111.243.427.960                 |
| Khác            | 11.540.550.273                 | 11.540.550.273                  |
|                 | <u>126.825.267.778</u>         | <u>122.783.978.233</u>          |

Chi tiết phải thu khác theo đối tượng được trình bày như sau:

|                                   | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                                |                                 |
| Bên thứ ba                        | 709.297.401.080                | 547.701.565.171                 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 41(b)) | 274.636.189.726                | 91.846.772.665                  |
|                                   | <u>983.933.590.806</u>         | <u>639.548.337.836</u>          |
| <b>Dài hạn</b>                    |                                |                                 |
| Bên thứ ba                        | <u>126.825.267.778</u>         | <u>122.783.978.233</u>          |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

| Tại ngày 30.6.2024                                                 |                        |                                  |                          |                           |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                    | Giá trị gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND          | Thời gian quá hạn         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                                |                        |                                  |                          |                           |
| <b>Bên thứ ba</b>                                                  |                        |                                  |                          |                           |
| Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn                   | 13.531.918.730         | -                                | (13.531.918.730)         | Trên 3 năm                |
| Marsol Offshore Construction LLC                                   | 7.554.500.377          | -                                | (7.554.500.377)          | Trên 3 năm                |
| Sapura Offshore Sdn Bhd                                            | 11.208.132.191         | 3.362.439.657                    | (7.845.692.534)          | Trên 2 năm - Dưới 3 năm   |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu                  | 35.121.129.014         | 29.989.350.538                   | (5.131.778.476)          | Trên 1 năm - Dưới 2 năm   |
| Khác                                                               | 37.324.052.251         | 14.167.865.147                   | (23.156.187.104)         | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
|                                                                    | <u>104.739.732.563</u> | <u>47.519.655.342</u>            | <u>(57.220.077.221)</u>  |                           |
| <b>Bên liên quan</b>                                               |                        |                                  |                          |                           |
| Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 23.897.002.819         | 502.076.424                      | (23.394.926.395)         | Trên 2 năm - Trên 3 năm   |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn                  | 15.098.497.832         | -                                | (15.098.497.832)         | Trên 3 năm                |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                             | 14.427.646.033         | 297.001.797                      | (14.130.644.236)         | Trên 2 năm - Trên 3 năm   |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài    | 4.949.073.120          | -                                | (4.949.073.120)          | Trên 3 năm                |
| Khác                                                               | 6.135.914.666          | 4.754.736.981                    | (1.381.177.685)          | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
|                                                                    | <u>64.508.134.470</u>  | <u>5.553.815.202</u>             | <u>(58.954.319.268)</u>  |                           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                      |                        |                                  |                          |                           |
| <b>Bên liên quan</b>                                               |                        |                                  |                          |                           |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải                        | 2.986.746.685          | 1.560.770.605                    | (1.425.976.080)          | Trên 6 tháng - Dưới 3 năm |
|                                                                    | <u>172.234.613.718</u> | <u>54.634.241.149</u>            | <u>(117.600.372.569)</u> |                           |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)**

|                                                                    | Tại ngày 31.12.2023    |                               |                          | Thời gian quá hạn         |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                    | Giá trị gốc<br>VND     | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND          |                           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                                |                        |                               |                          |                           |
| <b>Bên thứ ba</b>                                                  |                        |                               |                          |                           |
| Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn                   | 13.531.918.730         | -                             | (13.531.918.730)         | Trên 3 năm                |
| Marsol Offshore Construction LLC                                   | 7.554.500.377          | -                             | (7.554.500.377)          | Trên 3 năm                |
| Allianz Marine Services LLC                                        | 32.394.204.662         | 24.946.748.440                | (7.447.456.222)          | Trên 6 tháng - Dưới 1 năm |
| Sapura Offshore Sdn Bhd                                            | 11.907.196.056         | 4.466.813.947                 | (7.440.382.109)          | Trên 1 năm - Dưới 3 năm   |
| Khác                                                               | 41.062.863.197         | 15.866.328.507                | (25.196.534.690)         | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
|                                                                    | <u>106.450.683.022</u> | <u>45.279.890.894</u>         | <u>(61.170.792.128)</u>  |                           |
| <b>Bên liên quan</b>                                               |                        |                               |                          |                           |
| Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 23.923.058.448         | 528.132.053                   | (23.394.926.395)         | Trên 2 năm - Trên 3 năm   |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn                  | 15.098.497.832         | -                             | (15.098.497.832)         | Trên 3 năm                |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                             | 15.559.869.313         | 656.163.942                   | (14.903.705.371)         | Trên 1 năm - Trên 3 năm   |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài    | 4.949.073.120          | -                             | (4.949.073.120)          | Trên 3 năm                |
| Khác                                                               | 2.066.454.971          | 1.031.312.971                 | (1.035.142.000)          | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
|                                                                    | <u>61.596.953.684</u>  | <u>2.215.608.966</u>          | <u>(59.381.344.718)</u>  |                           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                      |                        |                               |                          |                           |
| <b>Bên thứ ba</b>                                                  | <u>20.260.800</u>      | <u>18.741.240</u>             | <u>(1.519.560)</u>       | Trên 6 tháng - Dưới 1 năm |
| <b>Bên liên quan</b>                                               |                        |                               |                          |                           |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải                        | 2.986.746.685          | 1.709.509.343                 | (1.277.237.342)          | Trên 1 năm - Dưới 2 năm   |
|                                                                    | <u>171.054.644.191</u> | <u>49.223.750.443</u>         | <u>(121.830.893.748)</u> |                           |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**10 HÀNG TỒN KHO**

**(a) Hàng tồn kho**

|                             | <b>30.6.2024</b>         |                         | <b>31.12.2023</b>        |                         |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                             | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng đang đi<br>trên đường  | 57.971.000               | -                       | 30.033.493.450           | -                       |
| Nguyên vật liệu             | 281.789.917.502          | (2.624.513.034)         | 381.240.156.057          | (2.624.513.034)         |
| Công cụ, dụng cụ            | 29.225.236.124           | (3.323.952.893)         | 33.020.540.147           | (3.323.952.893)         |
| Chi phí SXKD<br>dở dang (*) | 1.205.038.687.662        | -                       | 1.030.216.960.605        | -                       |
| Hàng hóa                    | 12.113.648.001           | -                       | 1.841.628.412            | -                       |
|                             | <u>1.528.225.460.289</u> | <u>(5.948.465.927)</u>  | <u>1.476.352.778.671</u> | <u>(5.948.465.927)</u>  |

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

|                                                                                                                                | <b>30.6.2024<br/>VND</b> | <b>31.12.2023<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Dự án CHW2204                                                                                                                  | 523.286.808.230          | 373.234.374.702           |
| Dự án Gallaf - Giai đoạn 3                                                                                                     | 266.363.213.953          | 158.269.506.150           |
| Dự án Hải Long OSS                                                                                                             | 88.587.776.681           | 182.083.967.667           |
| Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam                                                                                                  | 69.742.759.459           | 129.490.061.107           |
| Dự án gia công kết cấu thép cho GE                                                                                             | 49.340.129.624           | 46.646.412.811            |
| Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công,<br>lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử"<br>thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn | 34.360.142.212           | -                         |
| Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182 Nhà máy<br>lọc dầu Dung Quất                                                                   | 33.879.855.882           | -                         |
| Dịch vụ khảo sát địa chấn và công trình ngầm                                                                                   | 31.564.346.155           | 22.263.868.589            |
| Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec                                                                                         | 28.788.730.477           | 15.642.396.878            |
| Dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1                                                                                            | 19.530.386.481           | 19.418.265.705            |
| Dự án Subsea 7                                                                                                                 | -                        | 16.144.347.613            |
| Khác                                                                                                                           | 59.594.538.508           | 67.023.759.383            |
|                                                                                                                                | <u>1.205.038.687.662</u> | <u>1.030.216.960.605</u>  |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|                    | <b>Kỳ 6 tháng kết<br/>thúc ngày<br/>30.6.2024<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính kết<br/>thúc ngày<br/>31.12.2023<br/>VND</b> |
|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm   | 5.948.465.927                                             | 1.950.254.388                                                 |
| Trích lập dự phòng | -                                                         | 3.998.211.539                                                 |
| Số dư cuối kỳ/năm  | <u>5.948.465.927</u>                                      | <u>5.948.465.927</u>                                          |



**10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)****(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                                 | 30.6.2024<br>VND      | 31.12.2023<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bảo hiểm                | 20.977.578.222        | 14.968.490.542        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ        | 8.257.890.701         | 10.784.827.997        |
| Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng | 8.047.638.354         | 13.309.033.744        |
| Khác                            | 6.500.562.756         | 11.737.116.133        |
|                                 | <u>43.783.670.033</u> | <u>50.799.468.416</u> |

**(b) Dài hạn**

|                                                               | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trả trước tiền thuê văn phòng tại trụ sở chính Số 1-5 Lê Duẩn | 252.727.744.560        | 256.213.823.262        |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản                           | 210.409.906.237        | 147.565.169.195        |
| Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ                      | 97.054.934.699         | 99.188.010.185         |
| Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà           | 83.893.797.600         | 85.137.857.742         |
| Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng                               | 79.570.199.167         | 120.207.751.293        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                                      | 56.917.463.305         | 75.590.101.937         |
| Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu                                 | 7.224.404.327          | 9.118.803.679          |
| Khác                                                          | 19.982.058.947         | 26.511.150.509         |
|                                                               | <u>807.780.508.842</u> | <u>819.532.667.802</u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**12 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

|                         | Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số đã căn trừ<br>với thuế GTGT<br>phải nộp<br>VND | Số đã thu<br>trong kỳ (*)<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2024<br>VND |
|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | <u>495.021.150.547</u>      | <u>537.182.773.793</u>          | <u>(398.752.359.584)</u>                          | <u>(42.078.496.366)</u>          | <u>591.373.068.390</u>       |

(\*) Trong kỳ, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã được hoàn thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết theo Quyết định 909/QĐ-CTBRV-KDT của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 14 tháng 5 năm 2024.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**13 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|                                                                         | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>và truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND     | Tổng cộng<br>VND   |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                       |                                    |                               |                                                |                            |                 |                    |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                                             | 4.006.388.683.773                  | 2.999.888.269.655             | 5.820.540.021.683                              | 269.768.076.971            | 112.244.637.680 | 13.208.829.689.762 |
| Mua trong kỳ                                                            | 830.152.413                        | 54.026.501.673                | 24.214.610.526                                 | 14.766.524.059             | 193.332.526     | 94.031.121.197     |
| Hình thành từ chi phí xây<br>dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 15(b)) | 44.474.976.719                     | 224.294.008.604               | 212.075.000.000                                | -                          | -               | 480.843.985.323    |
| Thanh lý, nhượng bán                                                    | (2.160.528.125)                    | -                             | (4.149.507.976)                                | (32.340.000)               | -               | (6.342.376.101)    |
| Giảm khác                                                               | (12.703.270.669)                   | (219.603.050)                 | -                                              | -                          | -               | (12.922.873.719)   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024                                            | 4.036.830.014.111                  | 3.277.989.176.882             | 6.052.680.124.233                              | 284.502.261.030            | 112.437.970.206 | 13.764.439.546.462 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                                  |                                    |                               |                                                |                            |                 |                    |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                                             | 2.630.444.267.740                  | 2.167.936.655.163             | 4.810.384.530.029                              | 222.664.780.465            | 49.403.027.918  | 9.880.833.261.315  |
| Khấu hao trong kỳ                                                       | 67.424.611.291                     | 89.212.462.007                | 107.059.257.047                                | 12.390.483.629             | 9.227.773.392   | 285.314.587.366    |
| Thanh lý, nhượng bán                                                    | (2.160.528.125)                    | -                             | (4.149.507.976)                                | (32.340.000)               | -               | (6.342.376.101)    |
| Giảm khác                                                               | (210.223.317)                      | -                             | -                                              | -                          | -               | (210.223.317)      |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024                                            | 2.695.498.127.589                  | 2.257.149.117.170             | 4.913.294.279.100                              | 235.022.924.094            | 58.630.801.310  | 10.159.595.249.263 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                  |                                    |                               |                                                |                            |                 |                    |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                                             | 1.375.944.416.033                  | 831.951.614.492               | 1.010.155.491.654                              | 47.103.296.506             | 62.841.609.762  | 3.327.996.428.447  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024                                            | 1.341.331.886.522                  | 1.020.840.059.712             | 1.139.385.845.133                              | 49.479.336.936             | 53.807.168.896  | 3.604.844.297.199  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.223 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.933 tỷ Đồng).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**13 TSCĐ (tiếp theo)**

**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với nguyên giá là 1.917 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.920 tỷ Đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

|                              | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>VND        | Khác<br>VND          | Tổng cộng<br>VND              |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                          |                        |                      |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024  | 51.264.099.029           | 138.226.062.835        | 2.420.281.714        | <b>191.910.443.578</b>        |
| Mua trong kỳ                 | -                        | 1.891.025.300          | 602.560.000          | <b>2.493.585.300</b>          |
| Giảm khác                    | -                        | (18.950.000)           | -                    | <b>(18.950.000)</b>           |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>51.264.099.029</u>    | <u>140.098.138.135</u> | <u>3.022.841.714</u> | <b><u>194.385.078.878</u></b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>       |                          |                        |                      |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024  | 458.213.050              | 125.965.455.030        | 2.101.147.481        | <b>128.524.815.561</b>        |
| Khấu hao trong kỳ            | 13.102.200               | 3.694.990.049          | 123.485.580          | <b>3.831.577.829</b>          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>471.315.250</u>       | <u>129.660.445.079</u> | <u>2.224.633.061</u> | <b><u>132.356.393.390</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                          |                        |                      |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024  | <u>50.805.885.979</u>    | <u>12.260.607.805</u>  | <u>319.134.233</u>   | <b><u>63.385.628.017</u></b>  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>50.792.783.779</u>    | <u>10.437.693.056</u>  | <u>798.208.653</u>   | <b><u>62.028.685.488</u></b>  |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 118 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 117 tỷ Đồng).



14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiết của bất động sản đầu tư như sau:

|                                          | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê: |                        |                        |
| Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta         | 92.042.414.407         | 93.416.181.780         |
| Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta           | 69.984.910.580         | 70.978.779.135         |
|                                          | <u>162.027.324.987</u> | <u>164.394.960.915</u> |

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.601.899.892 Đồng. Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 2.367.635.928 Đồng.

Biến động trong kỳ của bất động sản đầu tư như sau:

|                                                    | Cơ sở hạ tầng<br>VND   |
|----------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2024 | <u>229.280.786.454</u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                        | 64.885.825.539         |
| Khấu hao trong kỳ                                  | <u>2.367.635.928</u>   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024                       | <u>67.253.461.467</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                        | <u>164.394.960.915</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024                       | <u>162.027.324.987</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG****(a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

|                                               | 30.6.2024              |                                  | 31.12.2023             |                                  |
|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|
|                                               | Giá trị gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Dự án Nhà máy<br>Nhiệt điện Long<br>Phủ 1 (i) | 301.308.440.489        | -                                | 301.308.440.489        | -                                |
| Dự án Bio<br>Ethanol (ii)                     | 69.815.950.708         | 69.815.950.708                   | 69.815.950.708         | 69.815.950.708                   |
|                                               | <u>371.124.391.197</u> | <u>69.815.950.708</u>            | <u>371.124.391.197</u> | <u>69.815.950.708</u>            |

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.
- (ii) Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đã hoàn tất phần xây dựng cơ sở hạ tầng, bàn giao cho chủ đầu tư là Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung và đang thực hiện các thủ tục để thanh quyết toán hợp đồng. Số dư của hạng mục này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 69.815.950.708 Đồng tương ứng với 5% giá trị của hợp đồng, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực hiện xong việc quyết toán theo các điều khoản của hợp đồng và đồng thời sẽ ghi nhận doanh thu tương ứng. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty và Chủ đầu tư vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán hợp đồng.

**15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)****(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

|                                                                  | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình (*)             | 38.472.788.885                 | 38.472.788.885                  |
| Công trình Nhà xưởng số 2 tại POS                                | 24.515.105.952                 | 12.109.023.488                  |
| Mua sắm Hệ thống lặn khí tại POS                                 | 20.128.939.941                 | -                               |
| Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi             | 18.565.300.421                 | 15.772.528.297                  |
| Hệ thống thiết bị phục vụ dự án CHW2204                          | 13.722.903.842                 | 156.531.118.457                 |
| Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi             | 13.513.786.748                 | 9.168.409.553                   |
| Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình          | 12.725.868.576                 | -                               |
| Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn | 3.009.816.619                  | 34.271.779.681                  |
| Khác                                                             | 39.388.821.850                 | 36.913.976.578                  |
|                                                                  | <u>184.043.332.834</u>         | <u>303.239.624.939</u>          |

(\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện khoản chi phí đầu tư ban đầu như chi phí bồi thường, rà phá bom mìn và vật liệu nổ, đền bù giải phóng mặt bằng, triển khai cho việc thực hiện dự án đầu tư Căn cứ dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình theo quyết định của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để được xem xét đẩy nhanh thủ tục điều chỉnh giảm quy mô dự án và giao diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để tiếp tục thực hiện dự án.

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

|                                                  | <b>Kỳ 6 tháng kết</b><br><b>thúc ngày</b><br><b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>Năm tài chính kết</b><br><b>thúc ngày</b><br><b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                 | 303.239.624.939                                                             | 102.143.058.200                                                                 |
| Mua mới                                          | 361.647.693.218                                                             | 588.490.448.792                                                                 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 13(a)) | (480.843.985.323)                                                           | (387.393.882.053)                                                               |
| Số dư cuối kỳ/năm                                | <u>184.043.332.834</u>                                                      | <u>303.239.624.939</u>                                                          |

**16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

|                                                          | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b>  | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                          |                                 |                                 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | <u>260.373.451.300</u>          | <u>277.488.713.037</u>          |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:                         |                                 |                                 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng             | <u>(638.181.683.057)</u>        | <u>(677.559.350.681)</u>        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng      | <u>(29.009.218.741)</u>         | <u>(17.744.870.116)</u>         |
|                                                          | <u><u>(406.817.450.498)</u></u> | <u><u>(417.815.507.760)</u></u> |

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

|                                                            | <b>Kỳ 6 tháng kết</b><br><b>thúc ngày</b><br><b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>Năm tài chính kết</b><br><b>thúc ngày</b><br><b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 | 277.488.713.037                                                             | 344.735.812.309                                                                 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                | <u>(695.304.220.797)</u>                                                    | <u>(764.257.125.923)</u>                                                        |
| Số dư đầu kỳ/năm                                           | <u>(417.815.507.760)</u>                                                    | <u>(419.521.313.614)</u>                                                        |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | <u>10.998.057.262</u>                                                       | <u>1.705.805.854</u>                                                            |
| Số dư cuối kỳ/năm                                          | <u><u>(406.817.450.498)</u></u>                                             | <u><u>(417.815.507.760)</u></u>                                                 |
| Trong đó:                                                  |                                                                             |                                                                                 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 | 260.373.451.300                                                             | 277.488.713.037                                                                 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                | <u><u>(667.190.901.798)</u></u>                                             | <u><u>(695.304.220.797)</u></u>                                                 |



**16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

|                                            | 30.6.2024<br>VND         | 31.12.2023<br>VND        |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng     | 264.177.377.811          | 275.579.615.645          |
| Lợi nhuận từ công ty liên doanh            | (454.479.076.315)        | (490.547.865.083)        |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính        | (183.702.606.742)        | (187.011.485.598)        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại |                          |                          |
| các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm  | (26.968.161.635)         | (10.396.068.488)         |
| Khác                                       | (5.844.983.617)          | (5.439.704.236)          |
|                                            | <u>(406.817.450.498)</u> | <u>(417.815.507.760)</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

| Năm phát sinh lỗ                                | Số lỗ phát sinh<br>VND | Số lỗ tính thuế<br>đã được sử<br>dụng<br>VND | Số lỗ còn được<br>chuyển sang<br>các kỳ tính thuế<br>sau<br>VND |
|-------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 2019                                            | 143.161.357.506        | -                                            | 143.161.357.506                                                 |
| 2020                                            | 149.087.803.315        | -                                            | 149.087.803.315                                                 |
| 2021                                            | 4.508.338              | -                                            | 4.508.338                                                       |
| 2022                                            | 75.937.925.407         | -                                            | 75.937.925.407                                                  |
| Kỳ 6 tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2024 | <u>97.333.946.491</u>  | <u>-</u>                                     | <u>97.333.946.491</u>                                           |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                  | Tại ngày 30.6.2024 |                              | Tại ngày 31.12.2023 |                              |
|--------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|---------------------|------------------------------|
|                                                  | Giá trị<br>VND     | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND      | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| Bên thứ ba                                       |                    |                              |                     |                              |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam            | 146.416.245.813    | 146.416.245.813              | 41.659.766.948      | 41.659.766.948               |
| PS Offshore Support Vessels                      | 139.173.131.165    | 139.173.131.165              | -                   | -                            |
| Công ty CGG Services SA                          | 126.399.507.325    | 126.399.507.325              | 121.174.418.752     | 121.174.418.752              |
| CGG Veritas Services (Singapore) Private Limited | 121.678.755.186    | 121.678.755.186              | 116.648.812.533     | 116.648.812.533              |
| CGG Marine B.V.                                  | 95.657.137.836     | 95.657.137.836               | 91.702.873.865      | 91.702.873.865               |
| Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương            | 83.218.109.192     | 83.218.109.192               | 48.306.356.226      | 48.306.356.226               |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                    | 59.836.450.988     | 59.836.450.988               | 59.836.450.988      | 59.836.450.988               |
| Shelf Subsea Solutions Private Limited           | 51.382.699.687     | 51.382.699.687               | 54.717.656.406      | 54.717.656.406               |
| Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine         | 48.025.551.639     | 48.025.551.639               | 10.766.110.302      | 10.766.110.302               |
| Genesis Marine Services W.L.L                    | 46.735.904.074     | 46.735.904.074               | 75.150.504.826      | 75.150.504.826               |
| Công ty TNHH Vifutech                            | 41.830.187.924     | 41.830.187.924               | 27.536.961.743      | 27.536.961.743               |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu      | 39.654.554.740     | 39.654.554.740               | 47.054.507.927      | 47.054.507.927               |
| Công ty CP SCI E&C                               | 36.958.814.420     | 36.958.814.420               | 45.772.580.686      | 45.772.580.686               |
| Velocity Energy Private Limited                  | 33.098.238.110     | 33.098.238.110               | 72.366.793.323      | 72.366.793.323               |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn       | 24.270.124.315     | 24.270.124.315               | 57.935.629.048      | 57.935.629.048               |
| AH&M Energy Services Private Limited             | 486.585.501        | 486.585.501                  | 59.086.287.434      | 59.086.287.434               |
| Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam     | -                  | -                            | 82.383.474.120      | 82.383.474.120               |
| Hyundai Corporation                              | -                  | -                            | 40.273.727.736      | 40.273.727.736               |
| Palfinger Marine Norway AS                       | -                  | -                            | 35.665.410.000      | 35.665.410.000               |
| Bên thứ ba khác                                  | 1.878.881.832.577  | 1.878.881.832.577            | 1.943.281.891.695   | 1.943.281.891.695            |
|                                                  | 2.973.703.830.492  | 2.973.703.830.492            | 3.031.320.214.558   | 3.031.320.214.558            |
| Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))                | 461.326.781.675    | 461.326.781.675              | 481.593.285.786     | 481.593.285.786              |
|                                                  | 3.435.030.612.167  | 3.435.030.612.167            | 3.512.913.500.344   | 3.512.913.500.344            |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có đủ nguồn tài chính để thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên khi đến hạn thanh toán.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                     | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                                          |                                |                                 |
| Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited     | 16.117.443.493                 | 16.117.443.493                  |
| Phu Bia Mining Limited                              | 12.499.818.463                 | 13.304.688.332                  |
| Sea Energy Marine Services LLC                      | 11.169.910.500                 | 10.229.490.000                  |
| Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited | 6.107.570.056                  | 6.107.570.056                   |
| Elektrownia Wiatrowa Baltica                        | -                              | 85.738.386.733                  |
| Bên thứ ba khác                                     | 28.636.819.269                 | 26.148.569.844                  |
|                                                     | <u>74.531.561.781</u>          | <u>157.646.148.458</u>          |
| Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))                   | <u>60.031.326.609</u>          | <u>94.097.700.797</u>           |
|                                                     | <u><u>134.562.888.390</u></u>  | <u><u>251.743.849.255</u></u>   |

**(b) Dài hạn**

|                                   | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 41(b)) | <u><u>761.377.769.909</u></u>  | <u><u>839.154.706.766</u></u>   |



**19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                         | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa | 3.914.286.411                  | 1.450.906.713                   |
| Thuế TNDN nộp thừa                      | 319.756.995                    | 219.756.995                     |
| Thuế khác nộp thừa                      | 484.299.938                    | 484.299.938                     |
|                                         | <u>4.718.343.344</u>           | <u>2.154.963.646</u>            |

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|           | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuế TNDN | 105.874.608.604                | 79.341.778.358                  |
| Thuế TNCN | 19.011.563.872                 | 42.856.025.935                  |
| Thuế GTGT | 9.236.831.198                  | 6.570.922.007                   |
| Khác      | 9.259.462.379                  | 2.581.076.404                   |
|           | <u>143.382.466.053</u>         | <u>131.349.802.704</u>          |

**19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

|                                     | Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2024<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| Thuế TNDN                           | 79.122.021.363              | 146.893.572.595             | (120.460.742.349)                 | 105.554.851.609              |
| Thuế TNCN                           | 41.405.119.222              | 173.446.586.166             | (199.754.427.928)                 | 15.097.277.460               |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)      | 6.092.722.143               | 49.392.065.861              | (46.726.156.670)                  | 8.758.631.334                |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu            | -                           | 12.221.040.705              | (12.221.040.705)                  | -                            |
| Khác                                | 2.574.976.330               | 81.123.585.397              | (74.445.199.421)                  | 9.253.362.306                |
|                                     | <u>129.194.839.058</u>      | <u>463.076.850.724</u>      | <u>(453.607.567.073)</u>          | <u>138.664.122.709</u>       |
| Trong đó:                           |                             |                             |                                   |                              |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 2.154.963.646               |                             |                                   | 4.718.343.344                |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | <u>131.349.802.704</u>      |                             |                                   | <u>143.382.466.053</u>       |

(\*) Thuế GTGT phải nộp đã được cân trừ với thuế GTGT được khấu trừ như thuyết minh số 12.



**20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                                                                                          | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí Dự án CHW2204                                                                                                                    | 792.580.896.596                | 742.849.073.304                 |
| Chi phí Dự án Gallaf - Giai đoạn 3                                                                                                       | 346.380.917.527                | 238.038.698.968                 |
| Chi phí hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn | 183.477.985.899                | 23.850.106.277                  |
| Chi phí Dự án Fengmiao Offshore Windfarm                                                                                                 | 106.068.960.789                | 67.977.437.198                  |
| Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam                                                                                                    | 98.119.439.821                 | 80.727.575.652                  |
| Chi phí Dự án Baltica 2                                                                                                                  | 97.249.557.054                 | 7.522.448.960                   |
| Chi phí Dự án Lạc Đà Vàng                                                                                                                | 54.546.098.441                 | -                               |
| Chi phí Dự án Bio Ethanol Dung Quất                                                                                                      | 27.726.930.636                 | 27.726.930.636                  |
| Chi phí Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải                                                                                                   | 18.381.633.178                 | 105.921.430.351                 |
| Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải                                                                                                   | 1.894.783.957                  | 44.595.878.602                  |
| Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt                                                                   | 1.198.455.139                  | 69.626.601.027                  |
| Chi phí Dự án Hải Long OSS                                                                                                               | 806.016.522                    | 33.049.292.810                  |
| Chi phí cung cấp cáp ngầm dự án Đại Hùng 3                                                                                               | -                              | 29.274.867.889                  |
| Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí                                                                                             | 108.822.569.007                | 30.368.974.217                  |
| Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm                                                                                     | 53.919.866.823                 | 21.223.923.444                  |
| Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn                                                                                               | 52.500.000.000                 | 50.000.000.000                  |
| Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas                               | 38.098.572.912                 | 26.181.404.997                  |
| Chi phí dịch vụ giải tỏa FSO BENCHAMAS 2 và huy động tàu FPSO BUK                                                                        | 26.175.158.010                 | -                               |
| Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel                                                                                                         | 25.122.500.348                 | 20.098.000.232                  |
| Chi phí nhà xưởng tạm phục vụ dự án năng lượng tái tạo                                                                                   | -                              | 40.804.102.668                  |
| Chi phí phải trả khác                                                                                                                    | 205.467.525.233                | 117.195.748.969                 |
|                                                                                                                                          | <b>2.238.537.867.892</b>       | <b>1.777.032.496.201</b>        |

**21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN****(a) Ngắn hạn**

|                                                 | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (i) | 7.832.235.253                  | 5.203.799.784                   |
| Cho thuê văn phòng (ii)                         | 1.430.590.000                  | 2.752.200.000                   |
| Khác                                            | 9.075.944.163                  | 2.280.505.000                   |
|                                                 | <b>18.338.769.416</b>          | <b>10.236.504.784</b>           |

**21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

|                                                 | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (i) | 172.858.664.252        | 175.460.564.144        |
| Cho thuê văn phòng (ii)                         | 9.471.900.000          | 8.671.800.000          |
|                                                 | <u>182.330.564.252</u> | <u>184.132.364.144</u> |

Trong đó:

- (i) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.
- (ii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng tại Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.

**22 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                       | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i) | 464.170.734.302        | 443.615.652.308        |
| Phải trả cho người lao động           | 148.075.219.273        | 144.968.759.384        |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)  | 50.220.047.269         | 15.837.417.694         |
| Đặt cọc, ký quỹ (iii)                 | 44.341.133.463         | 540.782.430            |
| Bảo hiểm bắt buộc                     | 18.064.396.082         | 4.540.046.728          |
| Khác                                  | 47.030.982.639         | 40.719.338.217         |
|                                       | <u>771.902.513.028</u> | <u>650.221.996.761</u> |

- (i) Phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.



**22 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết theo đối tượng của phải trả ngắn hạn khác được trình bày như sau:

|                                   | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                        | 766.097.305.057                | 634.602.364.264                 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 41(b)) | 5.805.207.971                  | 15.619.632.497                  |
|                                   | <u>771.902.513.028</u>         | <u>650.221.996.761</u>          |

**(b) Dài hạn**

Khoản phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021 với tổng số tiền là 69.473.052.000 Đồng.

**23 CÁC KHOẢN VAY****(a) Ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được trình bày như sau:

|                                                           | Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Giải ngân<br>trong kỳ<br>VND | Vay dài hạn<br>đến hạn trả | Hoàn trả nợ<br>vay trong kỳ | Đánh giá chênh<br>lệch tỷ giá<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng ngắn hạn (*)                                | 389.917.003.702             | 708.701.620.645              | -                          | (548.618.624.347)           | -                                    | 550.000.000.000              |
| Vay ngân hàng dài hạn đến<br>hạn trả (Thuyết minh 23 (b)) | 128.626.172.299             | -                            | 64.313.086.145             | (64.313.086.145)            | -                                    | 128.626.172.299              |
| Vay bên thứ ba (**)                                       | 657.549.303.622             | -                            | -                          | -                           | 28.353.784.468                       | 685.903.088.090              |
|                                                           | <u>1.176.092.479.623</u>    | <u>708.701.620.645</u>       | <u>64.313.086.145</u>      | <u>(612.931.710.492)</u>    | <u>28.353.784.468</u>                | <u>1.364.529.260.389</u>     |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện số dư 4 khoản vay tín chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất từ 1,9%/năm đến 2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,3%/năm đến 2,4%/năm).

(\*\*) Đây là khoản vay bằng Đô la Mỹ của PTSC CGGV với CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị mà CGG Holding B.V. phải góp vốn vào PTSC CGGV tương ứng với tỷ lệ 49% vốn điều lệ của PTSC CGGV và giá trị tài sản của CGG Holding B.V., đã chuyển giao cho PTSC CGGV tại thời điểm thành lập là năm 2012, có thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này không chịu lãi suất, phí thu xếp, hoa hồng, hay bất kỳ chi phí nào khác liên quan đến khoản vay. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 8 năm 2024 theo phụ lục K được 2 bên thỏa thuận và ký kết ngày 4 tháng 1 năm 2024. Khoản vay này được Công ty mẹ bảo lãnh cho nghĩa vụ phải trả của PTSC CGGV tương ứng với 51% giá trị số dư của khoản vay.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, nợ phải trả của PTSC CGGV được phân loại lại là nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



## 23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

|                   | Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Giải ngân<br>trong kỳ<br>VND | Vay dài hạn<br>đến hạn trả | Hoàn trả nợ<br>vay trong kỳ | Đánh giá chênh<br>lệch tỷ giá<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2024<br>VND |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 563.921.256.799             | -                            | (64.313.086.145)           | -                           | -                                    | 499.608.170.654              |

(\*) Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của 7 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 65 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2017;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 70 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2020;
- Khoản vay 4 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 692 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021;
- Khoản vay 5 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022;
- Khoản vay 6 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 90 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022; và
- Khoản vay 7 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 56 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2023.

Lãi suất của các khoản vay bằng Đồng Việt Nam trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 7,17%/năm đến 10%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 7,43%/năm đến 11,5%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.



**23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các khoản vay của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                            | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng 1 năm           | 1.364.529.260.389              | 1.176.092.479.623               |
| Trong năm thứ 2            | 128.626.172.297                | 128.626.172.297                 |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 346.492.643.028                | 372.047.900.736                 |
| Sau 5 năm                  | 24.489.355.329                 | 63.247.183.766                  |
|                            | <u>1.864.137.431.043</u>       | <u>1.740.013.736.422</u>        |

**24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****(a) Ngắn hạn**

|                                                   | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ (i)     | 65.500.000.000                 | 37.500.000.000                  |
| Dự phòng bảo hành dự án Gallaf - Giai đoạn 1 (ii) | -                              | 6.305.096.520                   |
| Khác                                              | 630.988.601                    | 1.371.102.047                   |
|                                                   | <u>66.130.988.601</u>          | <u>45.176.198.567</u>           |

**(b) Dài hạn**

|                                                                 | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (ii) cho:                 |                                |                                 |
| Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt                                       | 683.370.995.254                | 768.792.369.661                 |
| Dự án Gallaf - Giai đoạn 1                                      | 251.386.169.293                | 245.081.072.773                 |
| Dự án Gallaf - Giai đoạn 3                                      | 191.139.071.648                | 187.525.203.540                 |
| Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam                                   | 87.523.947.851                 | 83.929.010.732                  |
| Dự án EPC kho chứa LNG Thị Vải                                  | 56.930.443.865                 | 56.930.443.865                  |
| Dự án DBN PWM                                                   | 38.015.194.146                 | 36.808.256.111                  |
| Dự án Hải Long OSS                                              | 21.137.116.411                 | 21.137.116.411                  |
| Dự án SHWE Phase 3 Jacket                                       | 19.209.645.146                 | 19.209.645.146                  |
| Dự án khác                                                      | 13.539.311.643                 | 1.456.178.993                   |
| Dự phòng chi phí sửa chữa lớn sà lan và tàu dịch vụ dầu khí (i) | 42.129.541.610                 | 33.982.898.645                  |
|                                                                 | <u>1.404.381.436.867</u>       | <u>1.454.852.195.877</u>        |

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

- (i) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn sà lan và tàu dịch vụ dầu khí để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ sà lan và tàu dịch vụ dầu khí. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng kỳ/năm cho đến kỳ/năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại kỳ/năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.
- (ii) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị hợp đồng.

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                                      | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2024<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2023<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                     | 623.230.582.716                                 | 606.277.884.458                                     |
| Trích lập từ LNST chưa phân phối<br>(Thuyết minh 28) | 266.388.132.778                                 | 314.028.638.878                                     |
| Sử dụng quỹ                                          | (172.731.350.119)                               | (297.075.940.620)                                   |
| Số dư cuối kỳ/năm                                    | 716.887.365.375                                 | 623.230.582.716                                     |

26 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

|                   | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2024<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2023<br>VND |
|-------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 4.782.160.279                                   | 5.560.621.840                                       |
| Trích quỹ         | 398.450.000                                     | 2.065.400.000                                       |
| Sử dụng quỹ       | (2.177.814.080)                                 | (2.843.861.561)                                     |
| Số dư cuối kỳ/năm | 3.002.796.199                                   | 4.782.160.279                                       |

**27 VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | Tại ngày 30.6.2024    | Tại ngày 31.12.2023   |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 477.966.290           | 477.966.290           |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 477.966.290           | 477.966.290           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 477.966.290           | 477.966.290           |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | Tại ngày 30.6.2024    |       | Tại ngày 31.12.2023   |       |
|--------------------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
|                                | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam      | 245.565.000           | 51,38 | 245.565.000           | 51,38 |
| Các đối tượng khác             | 232.401.290           | 48,62 | 232.401.290           | 48,62 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 477.966.290           | 100   | 477.966.290           | 100   |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | Số cổ phiếu | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 477.966.290 | 4.779.662.900.000            | 4.779.662.900.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 477.966.290 | 4.779.662.900.000            | 4.779.662.900.000 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | 477.966.290 | 4.779.662.900.000            | 4.779.662.900.000 |

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                      | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND      | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND |
|------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023                          | 4.779.662.900.000          | 39.617.060.000           | 3.214.094.269.215            | 394.170.781.659                | 3.896.782.758.228       | 12.324.327.769.102 | 730.473.480.554                         | 13.054.801.249.656           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                            | -                          | -                        | -                            | -                              | 1.026.460.821.400       | 1.026.460.821.400  | 33.546.704.741                          | 1.060.007.526.141            |
| Chia cổ tức                                          | -                          | -                        | -                            | -                              | (334.576.403.000)       | (334.576.403.000)  | (43.387.750.000)                        | (377.964.153.000)            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | -                          | -                        | -                            | -                              | (303.333.141.380)       | (303.333.141.380)  | (10.695.497.498)                        | (314.028.638.878)            |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                          | -                          | -                        | 237.063.573.610              | -                              | (237.063.573.610)       | -                  | -                                       | -                            |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính    | -                          | -                        | -                            | 121.406.931.322                | -                       | 121.406.931.322    | -                                       | 121.406.931.322              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023                        | 4.779.662.900.000          | 39.617.060.000           | 3.451.157.842.825            | 515.577.712.981                | 4.048.270.461.638       | 12.834.285.977.444 | 709.936.937.797                         | 13.544.222.915.241           |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                             | -                          | -                        | -                            | -                              | 496.201.555.117         | 496.201.555.117    | 17.809.880.150                          | 514.011.435.267              |
| Chia cổ tức (*)                                      | -                          | -                        | -                            | -                              | -                       | -                  | (35.018.620.000)                        | (35.018.620.000)             |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25) (*) | -                          | -                        | -                            | -                              | (257.225.588.044)       | (257.225.588.044)  | (9.162.544.734)                         | (266.388.132.778)            |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                      | -                          | -                        | 344.839.276.133              | -                              | (344.839.276.133)       | -                  | -                                       | -                            |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính    | -                          | -                        | -                            | 187.474.301.420                | -                       | 187.474.301.420    | -                                       | 187.474.301.420              |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024                         | 4.779.662.900.000          | 39.617.060.000           | 3.795.997.118.958            | 703.052.014.401                | 3.942.407.152.578       | 13.260.736.245.937 | 683.565.653.213                         | 13.944.301.899.150           |

(\*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện theo theo Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các nghị quyết khác của Đại hội đồng Cổ đông các công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty chưa thực hiện thủ tục liên quan đến việc chia cổ tức cho các cổ đông nên giá trị cổ tức phải trả theo Nghị quyết đang được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở thuyết minh số 2.20.



**29 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

|                        | <b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 1.523.361.857.420              | 1.523.361.857.420               |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 150.710.607.292                | 143.981.609.132                 |
| Lỗ lũy kế              | (990.506.811.499)              | (957.406.528.755)               |
|                        | <u>683.565.653.213</u>         | <u>709.936.937.797</u>          |

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

|                                                                      | <b>Kỳ 6 tháng</b><br><b>kết thúc ngày</b><br><b>30.6.2024</b><br><b>VND</b> | <b>Năm tài chính</b><br><b>kết thúc ngày</b><br><b>31.12.2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                                     | 709.936.937.797                                                             | 730.473.480.554                                                                 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 28) | 17.809.880.150                                                              | 33.546.704.741                                                                  |
| Cổ tức đã chia (Thuyết minh 28)                                      | (35.018.620.000)                                                            | (43.387.750.000)                                                                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 28)                     | (9.162.544.734)                                                             | (10.695.497.498)                                                                |
| Số dư cuối kỳ/năm                                                    | <u>683.565.653.213</u>                                                      | <u>709.936.937.797</u>                                                          |

**30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                          | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b><br><b>30.6.2024</b> | <b>30.6.2023</b>       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 496.201.555.117                                     | 438.781.076.582        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                | (134.747.065.131)                                   | (126.313.484.029)      |
|                                                          | <u>361.454.489.986</u>                              | <u>312.467.592.553</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 477.966.290                                         | 477.966.290            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | <u>756</u>                                          | <u>654</u>             |

**30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 của Tổng công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2024.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023 đã được các cổ đông phê chuẩn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2024 như sau:

|                                                          | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 |                  |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------|
|                                                          | Số liệu báo cáo trước đây          | Điều chỉnh       | Số liệu trình bày lại  |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 438.781.076.582                    | -                | 438.781.076.582        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                    | (57.246.207.524)                   | (69.067.276.505) | (126.313.484.029)      |
|                                                          | <u>381.534.869.058</u>             |                  | <u>312.467.592.553</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 477.966.290                        |                  | 477.966.290            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | <u>798</u>                         |                  | <u>654</u>             |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(a) Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

| Loại       | Tình trạng          | Đơn vị | 30.6.2024     | 31.12.2023    |
|------------|---------------------|--------|---------------|---------------|
| Thép chính | Sử dụng bình thường | tấn    | <u>57.624</u> | <u>48.719</u> |

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các ngoại tệ sau:

|                       | 30.6.2024   | 31.12.2023  |
|-----------------------|-------------|-------------|
| Đồng Đô la Mỹ ("USD") | 209.576.968 | 120.228.052 |
| Đồng Euro ("EUR")     | 7.805.543   | 5.135.051   |
| Đồng Bảng Anh ("GBP") | 244.691     | 244.695     |
| Đồng Rub Nga ("RUB")  | 1.530.497   | 1.530.827   |

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 44(a).

(d) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh 44(b).

32 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                        | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                   |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                        | 30.6.2024                | 30.6.2023         |
|                                                        | VND                      | VND               |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                          |                   |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 71.079.965.863           | 48.478.537.874    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 4.332.079.227.207        | 3.438.405.209.570 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)                        | 4.878.921.338.327        | 4.931.673.222.739 |
|                                                        | 9.282.080.531.397        | 8.418.556.970.183 |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              |                          |                   |
| Chiết khấu thương mại                                  | (1.060.026.349)          | (3.042.176.972)   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                   |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa                        | 71.079.965.863           | 48.474.999.924    |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                    | 4.331.019.200.858        | 3.435.366.570.548 |
| Doanh thu thuần từ các hợp đồng xây dựng (*)           | 4.878.921.338.327        | 4.931.673.222.739 |
|                                                        | 9.281.020.505.048        | 8.415.514.793.211 |

## 32 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

|                                                               | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                    |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|
|                                                               | 30.6.2024                | 30.6.2023          |
|                                                               | VND                      | VND                |
| (*) Trong đó doanh thu lũy kế của các công trình lớn:         |                          |                    |
| Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ  | 5.003.196.124.596        | 28.523.781.348     |
| Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ | 46.626.598.171.012       | 50.621.758.283.311 |

## 33 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                 | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                   |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                 | 30.6.2024                | 30.6.2023         |
|                                 | VND                      | VND               |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 66.526.628.813           | 43.669.085.391    |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.957.992.962.501        | 3.140.832.884.985 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng   | 4.757.704.467.710        | 4.839.782.359.774 |
|                                 | 8.782.224.059.024        | 8.024.284.330.150 |

## 34 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                 |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                | 30.6.2024                | 30.6.2023       |
|                                | VND                      | VND             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng         | 126.908.224.208          | 232.799.694.776 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 163.442.174.696          | 70.718.154.647  |
| Khác                           | -                        | 214.200         |
|                                | 290.350.398.904          | 303.518.063.623 |

## 35 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                        | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                                        | 30.6.2024                | 30.6.2023      |
|                                                        | VND                      | VND            |
| Chi phí lãi vay                                        | 30.420.120.565           | 39.310.153.413 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                          | 27.375.662.007           | 27.104.221.119 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b)) | (5.932.671)              | (85.187.712)   |
|                                                        | 57.789.849.901           | 66.329.186.820 |

## 36 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                             | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                             | 30.6.2024                | 30.6.2023             |
|                             | VND                      | VND                   |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 27.364.928.755           | 24.167.298.578        |
| Chi phí nhân viên           | 2.852.984.575            | 2.721.280.741         |
| Khác                        | 12.216.344.604           | 9.798.973.268         |
|                             | <u>42.434.257.934</u>    | <u>36.687.552.587</u> |

## 37 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                              | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                              | 30.6.2024                | 30.6.2023              |
|                              | VND                      | VND                    |
| Chi phí nhân viên            | 277.440.634.196          | 233.827.036.918        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 147.924.396.437          | 115.841.178.040        |
| Chi phí khấu hao             | 18.567.559.244           | 14.550.029.953         |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng | (2.431.802.256)          | (31.401.514.173)       |
| Khác                         | 75.067.078.238           | 69.436.918.745         |
|                              | <u>516.567.865.859</u>   | <u>402.253.649.483</u> |

## 38 LỢI NHUẬN KHÁC

|                                                         | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                         | 30.6.2024                | 30.6.2023              |
|                                                         | VND                      | VND                    |
| <b>Thu nhập khác</b>                                    |                          |                        |
| Thu từ tiền phạt, bồi thường                            | 47.045.052.572           | 2.859.568.036          |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng (*) | 7.045.209.966            | 34.293.945.975         |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ                               | 1.114.619.603            | 2.178.499.787          |
| Khác                                                    | 6.363.534.493            | 1.992.925.751          |
|                                                         | <u>61.568.416.634</u>    | <u>41.324.939.549</u>  |
| <b>Chi phí khác</b>                                     |                          |                        |
| Tiền phạt, bồi thường                                   | (8.891.128.399)          | (2.464.014.330)        |
| Khác                                                    | (8.824.900.463)          | (4.529.907.744)        |
|                                                         | <u>(17.716.028.862)</u>  | <u>(6.993.922.074)</u> |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                   | <u>43.852.387.772</u>    | <u>34.331.017.475</u>  |



**38 LỢI NHUẬN KHÁC (tiếp theo)**

- (\*) Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng thể hiện giá trị hoàn nhập số dư của khoản dự phòng bảo hành đã trích lập sau khi Tổng công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ bảo hành theo phạm vi, thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng và đã được chủ đầu tư xác nhận.

**39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

|                                 | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                   |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                 | 30.6.2024<br>VND         | 30.6.2023<br>VND  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế    | 649.906.950.600          | 557.835.071.640   |
|                                 | 649.906.950.600          | 557.835.071.640   |
| Điều chỉnh tăng (*)             | 271.201.714.377          | 198.252.991.441   |
| Điều chỉnh giảm (**)            | (229.293.288.930)        | (285.507.832.180) |
| Điều chuyển lỗ                  | -                        | (5.505.349.640)   |
| Tổng thu nhập tính thuế         | 691.815.376.047          | 465.074.881.261   |
| Trong đó:                       |                          |                   |
| Thu nhập tính thuế              | 789.149.322.538          | 619.622.515.670   |
| Lỗ tính thuế                    | (97.333.946.491)         | (154.547.634.409) |
| Thuế TNDN tại thuế suất 20%     | 157.829.864.508          | 123.924.503.134   |
| Ưu đãi thuế                     | (2.662.864.955)          | (3.659.495.407)   |
| Thuế TNDN nộp bổ sung năm trước | -                        | 421.069.946       |
| Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài   | (8.273.426.958)          | (10.447.369.630)  |
| Thuế TNDN hiện hành (***)       | 146.893.572.595          | 110.238.708.043   |

- (\*) Điều chỉnh tăng chủ yếu thể hiện giá trị của cổ tức, lợi nhuận Công ty mẹ được chia từ các công ty liên doanh, giá trị của các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đến từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả.

- (\*\*) Điều chỉnh giảm chủ yếu thể hiện giá trị của cổ tức, lợi nhuận Công ty mẹ được chia từ các công ty con.

- (\*\*\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tạm tính căn cứ trên thu nhập chịu thuế 6 tháng đầu năm 2024 và có thể được điều chỉnh khi thực hiện quyết toán thuế TNDN tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2024.



**40 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                                         | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         | 30.6.2024<br>VND         | 30.6.2023<br>VND         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 904.089.202.583          | 1.835.219.735.964        |
| Chi phí nhân viên                       | 1.653.991.577.007        | 1.480.787.509.733        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 291.513.801.123          | 238.608.932.403          |
| Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng | 3.486.949.737.534        | 2.433.805.676.319        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 2.450.645.200.984        | 2.159.476.553.625        |
| Chi phí khác                            | 554.036.663.586          | 315.327.124.176          |
|                                         | <u>9.341.226.182.817</u> | <u>8.463.225.532.220</u> |

**41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

PVN là cổ đông lớn nhất do PVN sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 27).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn PVN, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, trong kỳ/năm Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan                                                   | Mối quan hệ                      |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                       | Công ty mẹ                       |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                          | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí                                 | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                        | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                       | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                              | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                       | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                          | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn                                 | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP PVI                                                  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí                            | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí            | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                               | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn               | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                            | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                       | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau                              | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |



**41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Bên liên quan**

Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam  
 Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí  
 Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí  
 Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc

**Mối quan hệ**

Công ty thành viên cùng Tập đoàn  
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn  
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn  
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

**Kỳ 6 tháng kết thúc ngày**

**30.6.2024**  
**VND**

**30.6.2023**  
**VND**

**i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                     |                          |                          |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                     | 641.451.840.044          | 159.419.283.853          |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 543.709.922.904          | 433.924.071.355          |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 369.269.679.272          | 466.584.682.500          |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                 | 347.102.000.317          | 237.136.833.483          |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                   | 287.160.217.900          | 235.269.937.316          |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | 162.295.195.407          | 143.654.267.395          |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 143.557.464.049          | 92.456.981.484           |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                  | 130.663.085.120          | -                        |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí      | 28.879.578.161           | 30.392.812.039           |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí           | 15.761.484.915           | 18.981.243.625           |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                  | 14.740.288.591           | 13.764.822.156           |
| Bên liên quan khác                                  | 37.855.803.999           | 46.848.500.184           |
|                                                     | <b>2.722.446.560.679</b> | <b>1.878.433.435.390</b> |

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

|                                                |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | 260.634.056.896        | 82.020.503.123         |
| PTSC Asia Pacific Private Limited              | 236.842.634.021        | 212.838.808.000        |
| PTSC South East Asia Private Limited           | 186.730.243.175        | 99.533.045.975         |
| Công ty CP PVI                                 | 52.183.756.542         | 63.390.754.798         |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí | 18.826.190.663         | 22.202.931.482         |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                      | 18.003.977.144         | 77.106.897.011         |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                      | 10.347.192.652         | 9.478.199.691          |
| Bên liên quan khác                             | 62.380.827.917         | 93.425.341.197         |
|                                                | <b>845.948.879.010</b> | <b>659.996.481.277</b> |

## 41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                            | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|
|                                                            | 30.6.2024<br>VND         | 30.6.2023<br>VND |
| <b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                          |                  |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                            | 31.304.184.000           | 29.425.801.000   |
| Trong đó:                                                  |                          |                  |
| Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT                        | 2.676.713.000            | 2.771.772.000    |
| Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     | 2.752.195.000            | 2.646.433.000    |
| Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT                         | 1.926.396.000            | 2.178.513.000    |
| Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT                     | 2.227.016.000            | 2.016.057.000    |
| Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT                     | 2.063.786.000            | 1.452.566.000    |
| Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên độc lập HĐQT              | 390.000.000              | 390.000.000      |
| Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên độc lập HĐQT                | 290.000.000              | 15.000.000       |
| Các quản lý khác                                           | 18.978.078.000           | 17.955.460.000   |

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

|                                                                 | 30.6.2024<br>VND  | 31.12.2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>      |                   |                   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                          | 415.430.200.548   | 208.119.814.551   |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                                 | 324.052.205.196   | 5.676.200.150     |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                               | 174.742.257.753   | 133.281.858.350   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                       | 148.986.434.555   | 246.109.537.585   |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 88.647.113.457    | 87.912.322.840    |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                            | 87.608.083.656    | 161.483.574.380   |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited               | 64.844.285.716    | 80.783.250.733    |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited             | 59.977.715.620    | 139.273.415.504   |
| Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn               | 37.203.110.659    | 37.203.110.659    |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí                  | 20.958.591.247    | 20.077.945.885    |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 12.384.460.011    | 59.680.270.655    |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí                        | 692.610.132       | 28.216.724.162    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                              | -                 | 35.341.920.000    |
| Bên liên quan khác                                              | 66.588.909.725    | 52.075.284.867    |
|                                                                 | 1.502.115.978.275 | 1.295.235.230.321 |

## 41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                                 | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>     |                        |                        |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                  | 5.122.675.415          | 25.782.432.185         |
| Bên liên quan khác                                              | 3.844.468.423          | 7.975.675.438          |
|                                                                 | <u>8.967.143.838</u>   | <u>33.758.107.623</u>  |
| <b>iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b> |                        |                        |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                          | 87.392.225.135         | 39.444.910             |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 42.358.211.233         | 5.970.576.678          |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited               | 40.667.846.419         | 963.200.000            |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited             | 22.931.569.179         | 14.615.893.392         |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                               | 21.624.236.711         | 43.407.857.358         |
| Bên liên quan khác                                              | 59.662.101.049         | 26.849.800.327         |
|                                                                 | <u>274.636.189.726</u> | <u>91.846.772.665</u>  |
| <b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)</b>         |                        |                        |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                               | 154.142.217.600        | 111.433.344.000        |
| PTSC South East Asia Private Limited                            | 63.436.048.725         | 91.719.078.000         |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                  | 45.204.948.444         | 1.139.905.494          |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                           | 42.325.966.866         | 69.995.801.322         |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                       | 41.031.884.500         | 19.419.837.506         |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí                  | 23.643.460.821         | 46.395.971.378         |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                        | 17.991.816.573         | 20.131.034.593         |
| Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn                               | 13.855.861.674         | 14.834.843.567         |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                   | 11.622.070.267         | 76.848.549.871         |
| Bên liên quan khác                                              | 48.072.506.205         | 29.674.920.055         |
|                                                                 | <u>461.326.781.675</u> | <u>481.593.285.786</u> |

## 41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                                 | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))</b> |                        |                        |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                                 | 45.816.725.642         | 77.261.034.927         |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                       | 12.460.724.934         | 12.460.724.934         |
| Bên liên quan khác                                              | 1.753.876.033          | 4.375.940.936          |
|                                                                 | <u>60.031.326.609</u>  | <u>94.097.700.797</u>  |
| <b>vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))</b> |                        |                        |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí                                       |                        |                        |
| Long Phú 1                                                      | 705.122.210.556        | 781.044.054.435        |
| Công ty Điều hành Đường ống                                     |                        |                        |
| Tây Nam                                                         | 39.578.776.233         | -                      |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                       | 16.676.783.120         | 58.110.652.331         |
|                                                                 | <u>761.377.769.909</u> | <u>839.154.706.766</u> |
| <b>vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22(a))</b>          |                        |                        |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal                              |                        |                        |
| (Labuan) Limited                                                | 2.692.225.602          | 2.692.225.602          |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí                                 |                        |                        |
| Việt Nam                                                        | 1.669.212.234          | 1.669.212.234          |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn                               | 4.539.566              | 10.205.925.078         |
| Bên liên quan khác                                              | 1.439.230.569          | 1.052.269.583          |
|                                                                 | <u>5.805.207.971</u>   | <u>15.619.632.497</u>  |
| <b>viii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 22(b))</b>          |                        |                        |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                       | <u>69.473.052.000</u>  | <u>69.473.052.000</u>  |



**42 BẢO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

**Bộ phận kinh doanh****Hoạt động**

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí

Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)

Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")

Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Dịch vụ căn cứ cảng

Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan

Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp

Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển

Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí

Dịch vụ khác

Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho tài sản và nợ phải trả như sau:

| Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024                                 |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     |                           |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
|                                                                              | Dịch vụ tàu kỹ<br>thuật dầu khí<br>VND | Dịch vụ cung ứng<br>kho nổi chứa, xử lý<br>và xuất dầu thô<br>FSO/FPSO<br>VND | Khảo sát địa<br>chấn, địa chất<br>công trình và<br>khảo sát sửa<br>chữa công trình<br>ngầm bằng ROV<br>VND | Dịch vụ căn cứ<br>cảng<br>VND | Dịch vụ cơ khí,<br>đóng mới và xây<br>lắp<br>VND | Sửa chữa, vận<br>hành, lắp đặt và<br>bảo dưỡng công<br>trình biển<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND     | Tổng cộng<br>VND          |
| Tài sản bộ phận                                                              | 4.020.686.596.792                      | 3.948.774.752.560                                                             | 967.647.692.295                                                                                            | 4.200.582.473.518             | 9.644.173.314.830                                | 2.405.502.963.768                                                        | 1.589.866.860.153   | (5.526.086.219.474) | 21.251.146.434.442        |
| Lãi từ công ty liên doanh, liên kết                                          |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | 3.342.156.476.240         |
| Tài sản không phân bổ                                                        |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | 2.338.969.431.765         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                          |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | <b>26.932.272.342.447</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                                          | 2.013.932.710.466                      | 1.361.505.474.931                                                             | 1.754.612.408.202                                                                                          | 1.638.664.281.264             | 6.278.582.389.083                                | 1.148.299.564.991                                                        | 382.763.187.148     | (2.973.603.736.521) | 11.604.756.279.564        |
| Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | 454.479.076.315           |
| Nợ phải trả không phân bổ                                                    |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | 928.735.087.418           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                      |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | <b>12.987.970.443.297</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):*

| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023                             |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     |                           |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
|                                                                              | Dịch vụ tàu kỹ<br>thuật dầu khí<br>VND | Dịch vụ cung ứng<br>kho nổi chứa, xử<br>lý và xuất dầu thô<br>FSO/FPSO<br>VND | Khảo sát địa<br>chấn, địa chất<br>công trình và<br>khảo sát sửa<br>chữa công trình<br>ngầm bằng ROV<br>VND | Dịch vụ căn cứ<br>cảng<br>VND | Dịch vụ cơ khí,<br>đồng mới và xây<br>lắp<br>VND | Sửa chữa, vận<br>hành, lắp đặt và<br>bảo dưỡng công<br>trình biển<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND     | Tổng cộng<br>VND          |
| Tài sản bộ phận                                                              | 3.582.354.195.790                      | 4.534.992.642.935                                                             | 1.007.024.088.425                                                                                          | 3.613.281.231.755             | 9.471.967.466.819                                | 2.248.688.919.352                                                        | 1.281.956.560.593   | (4.728.816.323.195) | <b>21.011.448.782.474</b> |
| Lãi từ công ty liên doanh, liên kết                                          |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | <b>3.303.438.456.820</b>  |
| Tài sản không phân bổ                                                        |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | <b>2.101.121.571.093</b>  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                          |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | <b>26.416.008.810.387</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                                          | 1.652.638.302.016                      | 1.179.500.155.414                                                             | 1.771.107.240.670                                                                                          | 1.361.428.918.459             | 6.530.449.145.926                                | 973.656.777.859                                                          | 518.521.471.693     | (2.322.104.385.764) | <b>11.665.197.626.273</b> |
| Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | <b>490.547.865.083</b>    |
| Nợ phải trả không phân bổ                                                    |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | <b>716.040.403.790</b>    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                      |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                                  |                                                                          |                     |                     | <b>12.871.785.895.146</b> |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho doanh thu và giá vốn như sau:

| Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024          |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     |                     |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|
|                                                       | Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND | Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND | Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND | Dịch vụ căn cứ cảng VND | Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND | Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND | Dịch vụ khác VND  | Loại trừ VND        | Tổng cộng VND       |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba                        | 1.053.629.816.974                | 1.110.577.219.382                                                 | 225.922.253.235                                                                          | 711.614.848.736         | 4.897.557.566.971                       | 982.795.692.778                                              | 298.923.106.972   |                     | 9.281.020.505.048   |
| Doanh thu thuần cho bên liên quan                     | 212.242.439.319                  | 214.130.466.360                                                   | 41.609.527.963                                                                           | 271.284.211.180         | 625.560.393.477                         | 131.229.220.356                                              | 62.738.002.387    | (1.558.794.261.042) | -                   |
|                                                       | 1.265.872.256.293                | 1.324.707.685.742                                                 | 267.531.781.198                                                                          | 982.899.059.916         | 5.523.117.960.448                       | 1.114.024.913.134                                            | 361.661.109.359   | (1.558.794.261.042) | 9.281.020.505.048   |
| Giá vốn thuần cho bên thứ ba                          | (950.899.801.980)                | (1.064.500.587.820)                                               | (175.155.620.637)                                                                        | (553.931.759.266)       | (4.837.495.505.602)                     | (916.276.181.754)                                            | (283.964.601.965) | -                   | (8.782.224.059.024) |
| Giá vốn thuần cho bên liên quan                       | (212.242.439.319)                | (214.130.466.360)                                                 | (41.609.527.963)                                                                         | (271.015.628.080)       | (603.519.783.259)                       | (131.229.220.356)                                            | (39.889.021.367)  | 1.513.636.086.704   | -                   |
|                                                       | (1.163.142.241.299)              | (1.278.631.054.180)                                               | (216.765.148.600)                                                                        | (824.947.387.346)       | (5.441.015.288.861)                     | (1.047.505.402.110)                                          | (323.853.623.332) | 1.513.636.086.704   | (8.782.224.059.024) |
| Lợi nhuận bộ phận gộp                                 | 102.730.014.994                  | 46.076.631.562                                                    | 50.766.632.598                                                                           | 157.683.089.470         | 60.062.061.369                          | 66.519.511.024                                               | 14.958.505.007    | -                   | 498.796.446.024     |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp              |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     | (559.002.123.793)   |
| Lãi thuần từ hoạt động tài chính                      |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     | 232.560.549.003     |
| Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     | 433.699.691.594     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                     |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     | 606.054.562.828     |
| Lãi thuần từ hoạt động khác                           |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     | 43.852.387.772      |
| Lợi nhuận trước thuế                                  |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     | 649.906.950.600     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                           |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     | (146.893.572.595)   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     | 10.998.057.262      |
| Lợi nhuận sau thuế                                    |                                  |                                                                   |                                                                                          |                         |                                         |                                                              |                   |                     | 514.011.435.267     |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**42 BỘ PHẬN BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):*

| Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023          |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   |                     |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
|                                                       | Dịch vụ tàu kỹ<br>thuật dầu khí<br>VND | Dịch vụ cung ứng<br>kho nổi chứa, xử lý<br>và xuất dầu thô<br>FSO/FPSO<br>VND | Khảo sát địa<br>chấn, địa chất<br>công trình và<br>khảo sát sửa<br>chữa công trình<br>ngầm bằng ROV<br>VND | Dịch vụ căn cứ<br>cảng<br>VND | Dịch vụ cơ khí, đóng<br>mới và xây lắp<br>VND | Sửa chữa, vận<br>hành, lắp đặt và<br>bảo dưỡng công<br>trình biển<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND    |
| Doanh thu thuần cho<br>bên thứ ba                     | 726.249.043.310                        | 970.485.197.923                                                               | 67.435.845.292                                                                                             | 662.121.713.396               | 4.965.995.600.965                             | 744.660.347.067                                                          | 278.567.045.258     | -                 | 8.415.514.793.211   |
| Doanh thu thuần cho<br>bên liên quan                  | 167.066.992.671                        | 200.105.278.555                                                               | 39.106.152.593                                                                                             | 105.732.789.490               | 126.462.976.186                               | 78.185.877.609                                                           | 70.631.570.348      | (787.291.637.452) | -                   |
|                                                       | 893.316.035.981                        | 1.170.590.476.478                                                             | 106.541.997.885                                                                                            | 767.854.502.886               | 5.092.458.577.151                             | 822.846.224.676                                                          | 349.198.615.606     | (787.291.637.452) | 8.415.514.793.211   |
| Giá vốn thuần cho<br>bên thứ ba                       | (643.495.148.355)                      | (911.563.525.325)                                                             | (71.566.265.664)                                                                                           | (543.370.603.580)             | (4.866.399.227.641)                           | (714.467.103.116)                                                        | (273.422.456.469)   | -                 | (8.024.284.330.150) |
| Giá vốn thuần cho<br>bên liên quan                    | (167.066.992.671)                      | (200.105.278.555)                                                             | (32.441.762.398)                                                                                           | (112.230.491.051)             | (153.636.926.800)                             | (78.185.877.609)                                                         | (43.218.990.566)    | 786.886.319.650   | -                   |
|                                                       | (810.562.141.026)                      | (1.111.668.803.880)                                                           | (104.008.028.062)                                                                                          | (655.601.094.631)             | (5.020.036.154.441)                           | (792.652.980.725)                                                        | (316.641.447.035)   | 786.886.319.650   | (8.024.284.330.150) |
| Lợi nhuận bộ<br>phận gộp                              | 82.753.894.955                         | 58.921.672.598                                                                | (4.130.420.372)                                                                                            | 118.751.109.816               | 99.596.373.324                                | 30.193.243.951                                                           | 5.144.588.789       | -                 | 391.230.463.061     |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp              |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   | (438.941.202.070)   |
| Lãi thuần từ hoạt động tài chính                      |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   | 237.188.876.803     |
| Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   | 334.025.916.371     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                     |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   | 523.504.054.165     |
| Lãi thuần từ hoạt động khác                           |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   | 34.331.017.475      |
| Lợi nhuận trước thuế                                  |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   | 557.835.071.640     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                           |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   | (110.238.708.043)   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   | 15.024.077.349      |
| Lợi nhuận sau thuế                                    |                                        |                                                                               |                                                                                                            |                               |                                               |                                                                          |                     |                   | 462.620.440.946     |



**43 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)****Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

|                                                          | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                                                          | <b>30.6.2024</b>                | <b>30.6.2023</b> |
|                                                          | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>       |
| Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán | 58.046.916.151                  | -                |

**44 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                                 | <b>30.6.2024</b>         | <b>31.12.2023</b>        |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Dưới 1 năm                                      | 845.082.584.113          | 1.093.233.229.955        |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 1.854.808.793.786        | 1.879.793.889.169        |
| Trên 5 năm                                      | 1.342.912.236.334        | 1.654.218.976.762        |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b>4.042.803.614.233</b> | <b>4.627.246.095.886</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê bãi và thuê đất, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2007;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2008;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2014;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu có thời hạn thuê là 20 năm tính từ năm 2015;
- Hợp đồng thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2016;
- Hợp đồng thuê bãi tại Cảng Vũng Tàu có thời hạn thuê lần lượt là 5 năm, 10 năm và 15 năm tính từ năm 2019; và
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 1 năm tính từ năm 2023 và thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2024.

**44 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)****(ii) Tổng công ty là bên cho thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|                                               | 30.6.2024<br>VND         | 31.12.2023<br>VND        |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm                                    | 963.349.716.870          | 678.860.388.289          |
| Từ 1 đến 5 năm                                | 2.394.211.323.469        | 3.098.086.577.716        |
| Trên 5 năm                                    | 636.312.934.277          | 951.179.164.883          |
| <b>Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu</b> | <b>3.993.873.974.616</b> | <b>4.728.126.130.888</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang về tàu dịch vụ với thời hạn là 15 năm, hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm và hợp đồng cho thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình với thời hạn lần lượt là 48 và 49 năm.

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

|                                                                  | 30.6.2024<br>VND      | 31.12.2023<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm Hệ thống lặn khí tại POS                                 | 27.732.699.641        | -                     |
| Hệ thống thiết bị phục vụ dự án CHW2204                          | 13.080.000.000        | 20.191.844.270        |
| Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn | 4.104.020.902         | 11.881.268.257        |
| Công trình Nhà xưởng số 2 tại POS                                | 2.233.798.657         | 1.864.668.207         |
| Giá trị các hợp đồng mua sắm nhưng chưa thực hiện                | -                     | 35.164.673.843        |
| Công trình nhà xưởng tạm phục vụ dự án năng lượng tái tạo        | -                     | 13.805.255.049        |
| Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi               | -                     | 1.362.083.120         |
|                                                                  | <b>47.150.519.200</b> | <b>84.269.792.746</b> |

## 45 NỢ TIỀN TÀNG

## Dự án cảng Sao Mai Bến Đình

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, một công ty con của Tổng công ty, đang trong quá trình tiếp tục xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ("Nghị định 118") ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 và được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ("Nghị định 31") ngày 26 tháng 3 năm 2021. Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ("Nghị định 46") ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014, các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản (từ ngày 12 tháng 2 năm 2015 đến ngày 11 tháng 2 năm 2018). Ngày 13 tháng 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình đã nộp hồ sơ đến Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo đề nghị được miễn tiền thuê đất. Ngày 23 tháng 4 năm 2021, sau khi xem xét hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo đề nghị Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình điều chỉnh làm rõ nội dung giấy phép đầu tư với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để có cơ sở được miễn tiền thuê đất theo quy định. Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình đã nộp hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai – Bến Đình.

Ngày 9 tháng 7 năm 2024, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo có thông báo số 319984/TB-CCTKV về việc tiền thuế đất hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình đối với lô đất 819.325,4m<sup>2</sup> tại đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu để đầu tư Căn cứ Dịch vụ Dầu khí Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình. Theo đó, tiền thuê đất và các khoản phải thu liên quan cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 2 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo thông báo nêu trên là 585.763.050.644 Đồng. Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình đánh giá rằng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất sẽ chỉ được xác nhận sau khi có quyết định dự án Cảng Sao Mai Bến Đình đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi và có tiếp tục được miễn tiền thuê đất hay không. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình chưa ghi nhận khoản tiền thuê đất theo thông báo nêu trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 7 tháng 8 năm 2024.



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Số: **1060**/PTSC-TCKT  
V/v Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng  
đầu năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày **08** tháng 8 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 07/8/2024, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét là 514.011 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 đã được công bố và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét như sau:

- Tăng 1.323 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 đã công bố, tương đương tăng 0,26%. Biến động này chủ yếu là do kết quả kinh doanh của một số công ty con có điều chỉnh sau soát xét 6 tháng đầu năm 2024.

- Tăng 51.391 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023, tương đương tăng 11,11%. Biến động này chủ yếu là do:

+ Lợi nhuận của Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí; Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV; Dịch vụ căn cứ cảng; Dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển trong 6 tháng đầu năm 2024 cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2023.

+ Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tăng do lợi nhuận từ các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO) khi hợp nhất vào BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2023.

+ Lợi nhuận khác trong 6 tháng đầu năm 2024 cao hơn 6 tháng đầu năm 2023 chủ yếu là khoản thu hoàn phí tham dự đấu thầu dự án từ Chủ đầu tư.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

*Handwritten signature*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Xuân Cường**